Tuần: 1	**CHƯƠNG I: CƠ HỌC** **BÀI 1, 2. ĐO ĐỘ DÀI**	*Ngày soạn: 28/08/20..*
Tiết: 1		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được một số dụng cụ đo độ dài với GHĐ và ĐCNN của chúng.
- Biết được đơn vị đo độ dài.

2. Kĩ năng:

- Xác định được GHĐ, ĐCNN của dụng cụ đo độ dài.
- Xác định được độ dài trong một số tình huống thông thường.
- Biết cách dùng dụng cụ đo độ dài cho phù hợp với vật cần đo.
- Đo được độ dài của 1 số vật bằng dụng cụ đo độ dài.

3. Thái độ:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào trong thực tế.
- Nghiêm túc trong khi học tập.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Thước dây, thước cuộn, thước mét.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Thước cuộn, thước dây, thước mét.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1')

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Đặt vấn đề: (2')		
- Đưa ra tình huống như trong SGK. - Nhận xét và chốt lại "Sở dĩ có sự sai lệch đó là vì thước đo không giống nhau, cách đo không chính xác, hoặc cách đọc kết quả chưa đúng. - Vậy để khỏi tranh cãi, hai chị em cần phải thống nhất điều gì?". Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta trả lời câu hỏi này	- Quan sát. - Trả lời câu hỏi + Gang tay của 2 chị em không giống nhau. + Độ dài gang tay trong mỗi lần đo không giống nhau + Đếm số gang tay không chính xác - Lắng nghe, ghi bài	**CHƯƠNG I. CƠ HỌC** **BÀI 1, 2. ĐO ĐỘ DÀI**
HĐ2: Ôn đơn vị độ dài và ước lượng một số độ dài (8')		
- GV: Yêu cầu HS làm C1. - GV: Yêu cầu HS làm C2, C3 gọi HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận. - GV: hướng dẫn HS cách ước lượng độ dài cần đo.	- HS: nhớ lại đơn vị đo độ dài và trả lời C1. - HS: Tiến hành ước lượng theo gợi ý của các câu hỏi C2 và C3. - Lắng nghe.	**I. ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI:** **1. Ôn lại một số đơn vị đo độ dài.** **C1:** Tùy vào HS **2. Ước lượng độ dài.** C2, C3: Tùy vào HS
HĐ3: Đo độ dài (10')		

- GV: Gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C4. - GV: Cung cấp thông tin về GHĐ và ĐCNN, tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C5. - GV: Gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C6. - GV: Gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C7. - GV: Hướng dẫn HS tiến hành đo độ dài. - GV: Tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho phần này.	- HS: quan sát và trả lời C4. - HS: nắm bắt thông tin và trả lời C5, nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau. - HS: suy nghĩ và trả lời C6. - HS: suy nghĩ và trả lời C7. - HS: thảo luận và tiến hành đo chiều dài bàn học và bề dày cuốn sách Vật lí 6, đại diện các nhóm trình bày. - HS: Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	**II. ĐO ĐỘ DÀI** **1. Tìm hiểu dụng cụ đo độ dài.** C4 - Thợ mộc dùng thước cuộn - Học sinh dùng thước kẻ - Người bán vải dùng thước mét. **- GHĐ:** là độ dài lớn nhất ghi trên thước. **- ĐCNN**: là độ chia giữa 2 vạch chia liên tiếp trên thước. **2. Đo độ dài.** a. Chuẩn bị: - Thước dây, thước kẻ học sinh - Bảng 1.1 b. Tiến hành đo:
HĐ4: Cách đo độ dài (15')		
- GV: Gọi HS trả lời câu C1, C2, C3. HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận chung cho câu C1, C2, C3. - GV: Gọi HS trả lời câu C4, C5. HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận chung cho C4, C5. - GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C6.	- HS: suy nghĩ và trả lời C1, C2, C3. - HS: suy nghĩ và trả lời C4, C5. - Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau. - HS: thảo luận với câu C6. Đại diện các nhóm trình bày.	**III. CÁCH ĐO ĐỘ DÀI:** C1, C2: tùy vào HS C3: đặt sao cho vạch số 0 của thước bằng 1 đầu vật cần đo. C4: nhìn vuông góc với đầu còn lại của vật xem tương ứng với vạch số bao nhiêu ghi trên thước. C5: ta lấy kết quả của vạch nào gần nhất. * Rút ra kết luận: C6:
HĐ5: Vận dụng (6')		
- GV: Yêu cầu HS trả lời từ C7 đến C9. - GV: Chốt lại câu trả lời đúng. Yêu cầu HS về nhà làm câu C10.	- HS: Quan sát hình và trả lời. - Lắng nghe.	**IV. VẬN DỤNG:** C7: Hình c đúng. C8: Hình c đúng. C9: a) l = 7 cm. b) l = 7 cm. c) l = 7 cm.

4. Củng cố: (2')

- GV yêu cầu HS hệ thống kiến thức bài học.
- Cho HS đọc ghi nhớ và "Có thể em chưa biết".

5. Hướng dẫn về nhà: (1')

- Học bài và làm bài tập của bài 1 và bài 2 trong SBT.
- Đọc và chuẩn bị bài 3: Đo thể tích chất lỏng.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 2	**BÀI 3: ĐO THỂ TÍCH CHẤT LỎNG**	*Ngày soạn: 04/09/20..*
Tiết: 2		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được một số dụng cụ đo thể tích với GHĐ và ĐCNN của chúng.
- Biết được các dụng cụ thường dùng để đo thể tích chất lỏng.
- Biết được cách đo thể tích chất lỏng.

2. Kĩ năng:

- Xác định được GHĐ, ĐCNN của dụng cụ đo thể tích.
- Đo được thể tích của một lượng chất lỏng bằng bình chia độ.
- Đo được thể tích chất lỏng bằng các dụng cụ đo.

3. Thái độ:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào trong thực tế.
- Nghiêm túc trong khi học tập.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Bình chia độ, bình tràn, ca đong, can đong.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Ấm, ca, can, cốc, bảng 3.1.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (2 phút)

- Câu hỏi: Nêu cách đo độ dài. Tại sao trước khi đo độ dài ta cần phải ước lượng độ dài cần đo?

Làm bài tập 1-2.9 và 1-2.13 trong SBT?

- Đáp án: Cách đo độ dài là:ước lượng độ dài cần đo, chọn thước có GHĐ và ĐCNN thích hợp, đặt thước dọc theo chiều dài cần đo sao cho một đầu của vật ngang bằng với vạch số 0, đặt mắt vuông góc với cạnh kia của thước, đọc theo vạch chia gần nhất. Khi đo độ dài cần ước lượng độ dài cần đo vì để chọn thước có GHĐ và ĐCNN phù hợp

Bài1-2.9:

a. ĐCNN: 0,1 cm

b. ĐCNN: 1 cm

c. ĐCNN: 0,5 cm.

Bài 1-2.13: Ta ước lượng độ dài của mỗi bước chân đi, sau đó đếm xem đi từ nhà đến trường là bao nhiêu bước chân. Sau đó nhân lên ta được độ dài tương ứng từ nhà đến trường.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- GV: Đưa ra tình huống như trong SGK.
- Để đo độ dài ta dùng thước . Vậy để đo thể tích chất lỏng ta sử dụng dụng cụ đo nào? Và cách đo được thực hiện như thế nào?
- Tiết học hôm nay sẽ giúp chúng ta trả lời câu hỏi này.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Đơn vị đo thể tích (18 phút)		
- Thông báo: "một vật dù to hay nhỏ đều chiếm một thể tích trong không gian" - Ở lớp dưới các em đã học một số đơn vị đo thể tích.		**BÀI 3: ĐO THỂ TÍCH CHẤT LỎNG** **I. ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH:** - Đơn vị đo thể tích thường

Vậy em nào có thể nhắc lại: "Đơn vị đo thể tích thường dùng là gì?" - Ngoài ra ta còn có những đơn vị đo thể tích nào? -Yêu cầu học sinh thực hiện C_1	 - HS: đọc thông tin trong SGK và trả lời C1.	dùng là mét khối (m^3) và lít (l) 1 lít = 1 dm3 ; 1 ml = 1cm^3 (1cc) - C1: 1m^3 = 1.000 dm^3 = 1.000.000 cm^3 1m^3 = 1.000 lít = 1.000.000 ml
HĐ2: Đo thể tích chất lỏng (20 phút)		
- GV: Hướng dẫn HS quan sát các hình vẽ và cho HSlần lượt trả lời các câu hỏi từ C2 đến C5 trong SGK để tìm hiểu về dụng cụ đo thể tích chất lỏng, gọi HS khác nhận xét, bổ xung cho từng câu hỏi, sau đó đưa ra kết luận chung cho từng câu và chốt lại kiến thức - GV: Hướng dẫn HS quan sát các hình vẽ và cho HSlần lượt trả lời các câu hỏi từ C6 đến C8 trong Sgk để tìm hiểu về cách đo thể tích chất lỏng, gọi HS khác nhận xét, bổ xung cho từng câu hỏi, sau đó đưa ra kết luận chung cho từng câu và chốt lại kiến thức. - GV: Hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm và hoàn thành kết luận trong câu C9. Chốt lại kiến thức. - GV: Phát dụng cụ cho mỗi nhóm và hướng dẫn HStiến hành đo thể tích của chất lỏng. - GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho phần này	- HS : Lần lượt trả lời các câu hỏi mà Gv đã đưa ra. - HS : Lần lượt trả lời các câu hỏi mà Gv đã đưa ra. - HS : Thảo luận nhóm và hoàn thành C9 trong SGK. - HS : làm TN và thực hành đại diện các nhóm trình bày, các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	**II. ĐO THỂ TÍCH CHẤT LỎNG:** **1. Tìm hiểu dụng cụ đo thể tích.** C2: - Ca đong: GHĐ: 1l ; ĐCNN: 0,5l - can: GHĐ: 5l ; ĐCNN: 1l C3: Cốc, chai, bát … có ghi sẵn thể tích. C4: a) GHĐ: 100ml; ĐCNN: 5ml b) GHĐ: 250ml ; ĐCNN: 50ml c) GHĐ: 300ml ; ĐCNN: 50ml C5: Ca đong, can, chai, bình chia độ … **2. Tìm hiểu cách đo thể tích chất lỏng.** C6: B C7: B C8: a) 70 cm^3 b) 51 cm^3 c) 49 cm^3 * Rút ra kết luận: C9: a) …. thể tích…. b) ….GHĐ…ĐCNN… c) …. thẳng đứng ….. d) …. ngang ….. e) …. gần nhất …. **3. Thực hành.** a, Chuẩn bị: - Bình chia độ, chai, lọ, ca đong … - Bình 1 đừng đầy nước, bình 2 đựng ít nước. b, Tiến hành đo: - Ước lượng thể tích của nước chứa trong 2 bình và ghi vào bảng.

		- Đo thể tích của các bình.

*** Bảng kết quả đo:**

Vật cần đo thể tích	Dụng cụ đo		Thể tích ước lượng (l)	Thể tích đo được (cm^3)
	GHĐ	ĐCNN		
Nước trong bình 1	……..	……	……..	……...
Nước trong bình 2	……..	……	……..	……...

4. Củng cố: (2 phút)

- GV yêu cầu HS hệ lthống kiến thức bài học.
- HS hệ thống kiến thức bài học.
- GV hệ thống kiến thức bài học.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- VN học bài và làm bài tập từ 3.1 đến 3.6 trong SBT.
- Đọc và nghiên cứu trước bài 4: "Đo thể tích vật rắn không thấm nước".

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 3	**BÀI 4. ĐO THỂ TÍCH VẬT RẮN KHÔNG THẤM NƯỚC**	*Ngày soạn: 11/09/20..*
Tiết: 3		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức.

- Biết cách đo thể tích vật rắn không thấm nước.

2. Kĩ năng:

- Xác định được thể tích của vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ, bình tràn.
- Đo được thể tích vật rắn không thấm nước.

3. Thái độ:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào trong thực tế.
- Nghiêm túc trong khi học tập.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Bình chia độ, bình tràn, ca đong, can đong.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:.

- Vật rắn không thấm nước, bát to, cốc, bảng 4.1.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

Câu hỏi: Làm bài 3.5 trong SBT?

Đáp án: Bài 3.5:

a, ĐCNN: 0,1 cm^3

b, ĐCNN: 0,5 cm^3

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- GV: Đưa ra tình huống như trong SGK.
- HS: Lắng nghe và đọc tình huống trong SGK.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Cách đo thể tích vật rắn không thấm nước và chìm trong nước (20 phút)		
- GV: Hướng dẫn HS quan sát hình vẽ 4.2 và cho HStrả lời câu hỏi C1 trong SGK để tìm hiểu về cách đo thể tích vật rắn không thấm nước khi dùng bình chia độ. - GV: Hướng dẫn HS quan sát hình vẽ 4.3 và cho HStrả lời câu hỏi C2 trong SGK để tìm hiểu về cách đo thể tích vật rắn không thấm nước khi dùng bình chia độ. - GV: Hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm và hoàn thành kết luận trong câu C3. - GV: Chốt lại kiến thức. - GV: Phát dụng cụ cho mỗi nhóm và hướng dẫn HStiến hành đo thể tích của vật rắn	- HS : Trả lời câu C1. - HS : Trả lời câu C2. - HS : Thảo luận nhóm và hoàn thành C3 trong Sgk. - Lắng nghe. - HS : làm TN và thực hành. Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét,	**BÀI 4. ĐO THỂ TÍCH VẬT RẮN KHÔNG THẤM NƯỚC** **I. CÁCH ĐO THỂ TÍCH VẬT RẮN KHÔNG THẤM NƯỚC:** **1. Dùng bình chia độ.** **C1:** Thả hòn đá vào bình chia độ, mực nước dâng lên so với ban đầu bao nhiêu thì đó là thể tích của hòn đá. **2. Dùng bình tràn.** C2: thả hòn đá vào bình tràn, nước dâng lên sẽ tràn sang bình chứa. Đem lượng nước này đổ vào bình chia độ ta thu được thể tích của hòn đá. * Rút ra kết luận:

không thấm nước đã chuẩn bị. - GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho phần này.	bổ xung cho câu trả lời của nhau. - Lắng nghe.	C3: a) …. thả chìm … dâng lên ….. b) …. thả … tràn ra …. **3. Thực hành.** a. Chuẩn bị. - Bình chia độ, bình tràn, bình chứa, ca đong … - Vật rắn không thấm nước - Kẻ bảng 4.1 b. Ước lượng thể tích của vật (cm3) và ghi vào bảng. c. Đo thể tích của vật.

*** Bảng kết quả đo:**

Vật cần đo thể tích	Dụng cụ đo		Thể tích ước lượng (l)	Thể tích đo được (cm^3)
	GHĐ	ĐCNN		
……	……	……	……..	……..
……	……	……	……..	……..

HĐ2: Vận dụng (15 phút)		
- GV: Yêu cầu HS hoàn thành câu C4 trong SGK. **- GV:** Hướng dẫn HS về nhà tự làm câu C5và C6.	**- HS :** Cá nhân HS hoàn thành theo yêu cầu của GV. - Lắng nghe.	**II. VẬN DỤNG:** C4: lưu ý là phải đổ đầy nước vào bình tràn trước khi thả vật và khi đổ nước từ bát sang bình chia độ thì không để nước rơi ra ngoài hay còn ở trong bát.

4. Củng cố: (3 phút)

- GV yêu cầu HS hệ lthống kiến thức bài học.
- Đọc ghi nhớ và "Có thể em chưa biết".
- GV hệ thống kiến thức bài học.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- VN học bài và làm bài tập từ 4.1 đến 4.4 trong SBT.
- Đọc và nghiên cứu trước bài 5: "Khối lượng. Đo khối lượng".

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 4	**BÀI 5: KHỐI LƯỢNG- ĐO KHỐI LƯỢNG**	*Ngày soạn: 18/09/20..*
Tiết: 4		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được khối lượng của một vật cho biết lượng chất tạo nên vật.
- Nắm được đơn vị chuẩn của khối lượng là kilôgam.

2. Kĩ năng:

- Đo được khối lượng bằng cân.
- Biết cách xác định khối lượng của 1 vật, đổi giá trị giữa các đơn vị khối lượng.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Cân Rô-béc-van, vật nặng, hộp quả cân.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:.

- Cân đĩa, cân đồng hồ, vật nặng.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (1 phút)

- Kiểm tra sự chuẩn bị đồ dùng của học sinh.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Khối lượng. Đơn vị khối lượng (10 phút)		
- Yêu cầu trả lời C1, C2, gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C1, C2. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận chung cho câu C3 đến C6. - Đơn vị khối lượng mà chúng ta hàng ngày sử dụng là gì? - GV: cung cấp thông tin về đơn vị của khối lượng	- HS : suy nghĩ và trả lời. - Nhận xét. - HS : suy nghĩ và trả lời C3 đến C6. - HS : Trả lời. - HS : nắm bắt thông tin.	**BÀI 5: KHỐI LƯỢNG- ĐO KHỐI LƯỢNG** **I. KHỐI LƯỢNG. ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG:** **1. Khối lượng:** C1: 397g là lượng sữa chứa trong hộp sữa C2: 500g là lượng bột giặt có trong túi bột giặt C3: …. 500g …. C4: …. 397g …. C5: …. khối lượng …. C6: …. lượng …. **2. Đơn vị khối lượng:** a) Trong hệ thống đo lường hợp pháp của Việt Nam, đơn vị đo khối lượng là kilôgam (kg). b) Các đơn vị khối lượng khác: - gam (g): 1g = $\frac{1}{1000}$ kg. - héctôgam (lạng): 1 lạng = 100g.

		- tấn (t): 1t = 1000kg. - miligam (mg): 1mg = $\frac{1}{1000}$ g. - tạ: 1 tạ = 100kg.
HĐ2: Đo khối lượng (22 phút)		
- Yêu cầu trả lời C7, tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C7. - Yêu cầu trả lời câu C8 - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C8. - GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C9, C10. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C11.	- HS : thảo luận với câu C7 Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau. - HS : suy nghĩ và trả lời C8 - Lắng nghe. - HS : thảo luận với câu C9, C10. Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau. - HS : suy nghĩ và trả lời C11.	**II. ĐO KHỐI LƯỢNG:** **1. Tìm hiểu cân đồng hồ:** C7: Tùy vào HS C8: GHĐ: …. ĐCNN: …. **2. Cách dùng cân Rô-bec-van để cân một vật:** C9 … điều chỉnh số 0 … vật đem cân … quả cân … thăng bằng … đúng giữa … quả cân … vật đem cân … C10 tùy vào HS **3. Các loại cân khác:** C11 - hình 5.3 là cân y tế - hình 5.4 là cân tạ - hình 5.5 là cân đĩa - hình 5.6 là cân đồng hồ
HĐ3: Vận dụng (6 phút)		
- GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C12. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C13.	- HS : suy nghĩ và trả lời C12. - HS : suy nghĩ và trả lời C13.	**III. VẬN DỤNG:** C12: tùy vào HS C13: 5T (đáng lẽ phải ghi là 5t) có nghĩa là 5 tấn (chỉ sức nặng của vật)

4. Củng cố: (3 phút)

- Khi cân cần ước lượng khối lượng vật cần cân để chọn cân, điều này có ý nghĩa gì?
- Để cân một cái nhẫn vàng dùng cân đòn có được không?
- Cho HS đọc ghi nhớ và "Có thể em chưa biết".
- GV: Hướng dẫn học sinh làm các bài tập 5.1 và 5.2 SBT.
- HS: Cá nhân làm các bài tập 5.1 và 5.2 SBT.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài, trả lời lại các câu C1 đến C13 (SGK).
- Làm bài tập 5.3- 5.5 (SBT).
- Đọc trước bài 6: Lực - Hai lực cân bằng.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 5	**BÀI 6: LỰC- HAI LỰC CÂN BẰNG.**	*Ngày soạn: 25/09/20..*
Tiết: 5		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được ví dụ về tác dụng đẩy, kéo của lực.
- Nêu được ví dụ về vật đứng yên dưới tác dụng của hai lực cân bằng và chỉ ra được phương, chiều, độ mạnh yếu của hai lực đó.

2. Kĩ năng:

- Hiểu được tác dụng của hai lực cân bằng.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Lò xo, xe, quả nặng, giá TN, dây treo.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:.

- Nam châm, dây treo, quả nặng.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra 15 phút

- Câu hỏi: Một quả cân bằng sắt có ghi 2kg, số này có ý nghĩa gì? Làm bài 5.5 trong SBT ?

- Đáp án: Có ý nghĩa là lượng sắt chứa trong quả cân có khối lượng là 2kg.

Đặt lên hai đĩa cân mỗi bên là 1 quả cân như nhau, nếu khi thăng bằng mà kim không chỉ đúng vạch số không (hoặc cân không thăng bằng) thì cái cân đó không còn chính xác nữa.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tìm hiểu lực (15 phút).		
- GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C1 đến C3.	- HS : làm TN và thảo luận với câu C1 đến C3. Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	**BÀI 6: LỰC- HAI LỰC CÂN BẰNG.** **I. LỰC:** **1. Thí nghiệm:** a) Hình 6.1 C1: lò xo đẩy xe ra ngoài còn xe ép cho lò xo méo vào trong. b) Hình 6.2. C2: lò xo kéo xe vào trong còn xe kéo lò xo dãn ra ngoài. c) C3: nam châm hút quả nặng. C4: a, … lực đẩy … lực ép … b, … lực kéo … lực kéo … c, …. lực hút ….
- GV: đưa ra kết luận chung cho phần này.	- HS : hoàn thành kết luận trong SGK và ghi BÀI .	**2. Rút ra kết luận:** Khi vật này đẩy hoặc kéo vật kia, ta nói vật này **tác**

		dụng lực lên vật kia.
HĐ2: Phương và chiều của lực (5 phút).		
- GV: cung cấp thông tin về phương và chiều của lực - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C5.	- HS : nắm bắt thông tin và trả lời C5. - Nhận xét, bổ xung và ghi bài .	**II. PHƯƠNG VÀ CHIỀU CỦA LỰC:** - Mỗi lực có phương và chiều xác định. C5 lực do nam châm tác dụng lên quả nặng có phương nằm ngang và có chiều hướng về phía nam châm (trái sang phải).
HĐ3: Hai lực cân bằng (5 phút).		
- GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C6. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận chung cho câu C6. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C7. - GV: tổng hợp ý kiến và đưa ra kết luận chung cho câu C8.	- HS : suy nghĩ và trả lời C6 - Nhận xét. - HS: suy nghĩ và trả lời C7. - HS : thảo luận với câu C8. Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	**III. HAI LỰC CÂN BẰNG:** C6: Nếu đội trái mạnh hơn/ yếu hơn/ bằng đội bên phải thì sợi dây chuyển động về phía bên trái/ phải/ không di chuyển. C7: lực do hai đội tác dụng vào sợi dây có phương cùng nhau và có chiều ngược nhau. C8: a) … cân bằng … đứng yên … b) …. chiều….. c) ….. phương…. chiều …
HĐ4: Vận dụng (3 phút).		
- GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C9. - GV: gọi HS khác nhận xét, bổ xung sao đó đưa ra kết luận chung cho câu C10.	- HS : suy nghĩ và trả lời C9. - HS : suy nghĩ và trả lời C10. Nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	**IV. VẬN DỤNG:** C9: a) …. lực đẩy …. b) …. lực kéo …. C10: lấy ngón tay trỏ và tay cái cầm viên phấn, khi đó lực của ngón trỏ và lực của ngón cái tác dụng vào viên phấn là hai lực cân bằng nhau.

4. Củng cố: (1 phút)

- Lực là gì? Thế nào là hai lực cân bằng?
- Hai lực cân bằng tác dụng lên một vật đang đứng yên thì vật đó sẽ như thế nào?
- HS đọc ghi nhớ và "Có thể em chưa biết".
- GV giới thiệu thêm ở phần "Có thể em chưa biết": Theo Nghị định số 134/2007/NĐ-CP ngày 15/8/2007 của Chính phủ thì “1 chỉ vàng có khối lượng là 3,75 gam”.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- Học bài và trả lời lại các câu C1- C10 (SGK).
- Đọc trước bài 7: Tìm hiểu kết quả tác dụng của lực.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

Tuần: 6	**BÀI 7: TÌM HIỂU KẾT QUẢ TÁC DỤNG CỦA LỰC.**	*Ngày soạn: 2/10/20..*
Tiết: 6		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được ví dụ về tác dụng của lực làm vật biến dạng hoặc biến đổi chuyển động (nhanh dần, chậm dần, đổi hướng).

2. Kĩ năng:

- Quan sát TN và rút ra được nhận xét và kết luận về các kết quả tác dụng của lực.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Bảng phụ, bút dạ,1 xe lăn, 1 máng nghiêng, 1 lò xo xoắn, 1 lò xo lá tròn, 1 hòn bi, 1 sợi dây.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ, đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

- Câu hỏi: Hãy nêu khái niệm về lực? Thế nào là hai lực cân bằng?

- Trả lời: Khi vật nảy đẩy hoặc kéo vật kia, ta nói vật này **tác dụng lực** lên vật kia. Hai lực cân bằng là hai lực mạnh như nhau, có cùng phương nhưng ngược chiều.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút).**

- Yêu cầu học sinh quan sát hình vẽ trang 24 và cho biết trong hai người ai đang giương cung? Ai chưa giương cung ? Căn cứ vào đâu để biết ai đang giương cung? Ai chưa giương cung? (cánh cung bị biến dạng). Đó chính là một trong những kết quả t/d của lực (lực kéo). Vậy khi tác dụng lực lên một vật có thể làm cho vật như thế nào?

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Những hiện tượng cần chú ý quan sát khi có lực tác dụng (10 phút)		
- GV: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân đọc thông tin sách giáo khoa. - GV: Giáo viên nhắc lại. Yêu cầu học sinh trả lời C1. - GV: Yêu cầu học sinh khác nhận xét. - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến. Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời C2. GV: Yêu cầu học sinh khác nhận xét. - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến.	- HS : (cá nhân) đọc thông tin trong SGK - HS: làm việc cá nhân trả lời C1. - HS khác nhận xét, bổ sung. - HS: (cá nhân) đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân trả lời C2. - HS khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe.	**BÀI 7: TÌM HIỂU KẾT QUẢ TÁC DỤNG CỦA LỰC.** **I. NHỮNG HIỆN TƯỢNG CẦN CHÚ Ý QUAN SÁT KHI CÓ LỰC TÁC DỤNG:** **1. Những sự biến đổi của chuyển động:** C1: Đang chạy thì bị vấp ngã... Đá một quả bóng đang đứng yên... Chiếc xe đang trôi xuống ngang dốc. Đoàn tầu về đến gần ga...

		Quả bóng đang lăn, va phải một gốc cây... **2. Những sự biến dạng:** **C2:** Dựa vào sự biến dạng của cung.
HĐ2: Những kết quả tác dụng của lực (15 phút)		
- GV: Giới thiệu thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm và HD học sinh cách tiến hành, cách quan sát. - GV: Yêu cầu HShoạt động theo nhóm tiến hành làm TN, thảo luận trả lời C3, C4, C5, C6. - GV theo dõi các nhóm thực hiện. - GV: Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả - GV: Hướng dẫn HScác nhóm thảo luận thống nhất ý kiến. - GV: Yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân trả lời C7, C8. - GV: Treo bảng phụ C7, C8 và yêu cầu HS lên điền KQ vào bảng phụ. - GV: Yêu cầu HS khác nhận xét. - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến.	- HS: làm TN theo nhóm, cử đại diện báo cáo kết quả. - HS: làm việc cá nhân trả lời C3, C4, C5, C6. - HS thực hiện - Báo cáo - Thống nhất ý kiến - HS: làm việc cá nhân trả lời C7, C8. - Quan sát, lên bảng điền KQ vào bảng phụ. - HS khác nhận xét, bổ sung. - Lắng nghe	**II. NHỮNG KẾT QUẢ TÁC DỤNG CỦA LỰC:** **1. Thí nghiệm:** C3: Xe bị biến đổi chuyển động. C4: Xe bị biến đổi chuyển động. C5: Hòn bi bị biến đổi chuyển động. C6: Lò xo bị biến dạng. **2. Rút ra kết luận:** C7: (1) biến đổi chuyển động của xe. (2) biến đổi chuyển động của xe. (3) biến đổi chuyển động của xe (4) biến dạng. C8: (1) biến đổi chuyển động. (2) biến dạng.
HĐ3: Vận dụng (10 phút).		
- GV: Yêu cầu học sinh trả lời C9, C10, C11 (mỗi HSlấy 3 VD) - GV: Yêu cầu 3 HS nêu VD. - GV: Yêu cầu học sinh khác nhận xét. - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến. - GV: Hãy nêu các kết quả t/d của lực? - GV yêu cầu học sinh đọc phần ghi nhớ - GV chốt lại KT toàn bài.	- Hoạt động cá nhân trả lời câu C9, C10, C11 - HS: trả lời, nêu ví dụ. - HS khác nhận xét, bổ sung. - Lắng nghe. - HS: trả lời. - 1HS đọc. - Lắng nghe.	**III. VẬN DỤNG:** C9: (1) ném quả bóng từ vị trí A -> B. (2) Kéo chiếc bàn từ vị trí A -> B. (3) Kéo xô nước từ giếng lên. C10: (1) Dùng tay xé rách một tờ giấy. (2) Dùng tay uốn cong chiếc, thước kẻ. (3) Dùng tay bóp bẹp quả bóng bàn. C11: Dùng chân đá mạnh vào quả bóng đang đứng yên, làm quả bóng chuyển động...

4. Củng cố: (3 phút)

- Qua bài học hãy nêu được ví dụ về sự biến đổi chuyển động của vật, sự biến dạng của vật.
- Hãy nêu ví dụ về tác dụng của lực làm vật biến dạng hoặc biến đổi chuyển động (nhanh dần, chậm dần, đổi hướng) hoặc làm vật đồng thời vừa bị biến dạng vừa bị biến đổi chuyển động.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh về nhà đọc mục có thể em chưa biết; học bài, làm các bài tập trong SBT.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Chuẩn bị trước bài 8: Trọng lực - Đơn vị lực.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 7	**BÀI 8: TRỌNG LỰC- ĐƠN VỊ LỰC.**	*Ngày soạn: 9/10/20..*
Tiết: 7		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được trọng lực là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật và độ lớn của nó được gọi là trọng lượng.
- Nêu được đơn vị đo lực.
- Nêu được phương và chiều của trọng lực.

2. Kĩ năng:

- Quan sát thí nghiệm và rút ra được nhận xét.
- Sử dụng được dây dọi để xác định phương thẳng đứng.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Giá treo, lò xo xoắn, quả nặng, dây dọi, ê ke, khay nước, bảng phụ.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ, đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1.Ổn định lớp: (1 phút).

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

Câu hỏi: Nêu những kết quả tác dụng của lực ? Lấy 1 ví dụ về lực tác dụng lên một vật làm vật bị biến đổi chuyển động.

Đáp án: Làm vật biến dạng hoặc biến đổi chuyển động (nhanh dần, chậm dần, đổi hướng) hoặc làm vật đồng thời vừa bị biến dạng vừa bị biến đổi chuyển động (dùng chân đá mạnh vào quả bóng đang đứng yên, làm quả bóng chuyển động ....

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút).**

- Giáo viên giới thiệu bài như sách giáo khoa.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Trọng lực là gì? (16 phút)		
- GV: Giới thiệu thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, cách tiến hành, cách quan sát. - Giáo viên làm thí nghiệm Treo H8.1. - Yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi C1? - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến. - Giáo viên làm thí nghiệm thả viên phấn. Yêu cầu học sinh quan sát thí nghiệm và trả lời C2? - GV: Giáo viên nhận xét thống nhất ý kiến. - Giáo viên treo bảng phụ.	- Quan sát. - Quan sát. - 2 HS lần lượt trả lời. - Lắng nghe. - Quan sát, 2 HSlần lượt trả lời. Học sinh khác nhận xét. - Lắng nghe. - Quan sát.	**BÀI 8: TRỌNG LỰC- ĐƠN VỊ LỰC.** **I. TRỌNG LỰC LÀ GÌ?** **1. Thí nghiệm:** C1: Có, lò xo tác dụng lực kéo vào quả nặng. lực này có phương thẳng đứng, có chiều hướng từ dưới lên. Có 1 lực tác dụng lên quả nặng hướng từ trên xuống và cân bằng với lực kéo của lò xo. C2: Viên phấn biến đổi chuyển động. Có phương thẳng đứng, có chiều hướng từ trên xuống dưới.

- Yêu cầu học sinh HĐ theo nhóm tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu C3? - GV: Yêu cầu nhóm khác nhận xét ? - Giáo viên thống nhất ý kiến. - Giáo viên đa ra kết luận. - Yêu cầu học sinh nhắc lại. - GV nhấn mạnh: Trọng lượng của 1 vật chính là độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật đó. - Giáo viên hướng dẫn HStrả lời vấn đề nêu ở đầu bài: Mọi vật trên TĐ đều bị TĐ hút một lực, vì vậy mà người đứng ở bất cứ một vị trí nào trên TĐ cũng không bị rơi ra ngoài.	- Thảo luận theo nhóm và cử đại diện trả lời câu C3. - Nhóm khác nhận xét. - Lắng nghe. - Lắng nghe. - Nhắc lại. - Lắng nghe. - Lắng nghe và trả lời.	C3: (1) cân bằng. (2) Trái Đất. (3) lực hút. (4) Trái Đất. **2. Kết luận:** (SGK - 28)
HĐ2: Phương và chiều của trọng lực (10 phút).		
- GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin SGK - GV giới thiệu, cho HS quan sát dây dọi. - Phương của dây dọi có phương như thế nào? - Lực kéo của sợi dây có chiều như thế nào? - Giáo viên nhận xét. - GV: Yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân trả lời C4? - GV: Yêu cầu HS lên điền vào bảng phụ. - Giáo viên thống nhất ý kiến. - Yêu cầu học sinh (tại chỗ) trả lời C5 - GV ghi bảng phụ. Yêu cầu học sinh khác nhận xét. - GV: Giáo viên thống nhất ý kiến.	- Đọc. - Quan sát. - Trả lời. - Trả lời. - Lắng nghe. - Trả lời C4. - Điền vào bảng phụ. - Lắng nghe. - Trả lời câu C5. - HS khác nhận xét. - Lắng nghe.	**II. PHƯƠNG VÀ CHIỀU CỦA TRỌNG LỰC:** **1. Phương và chiều của trọng lực:** Phương của dây dọi là phương thẳng đứng. Lực kéo của sợi dây có chiều hướng từ dưới lên. C4: (1) cân bằng. (2) dây dọi. (3) thẳng đứng. (4) từ trên xuống dưới. **2. Kết luận:** C5 (1) thẳng đứng (2) từ trên xuống dưới
HĐ3: Đơn vị lực (5 phút)		
- GV thông báo đơn vị của lực, mối quan hệ giữa khối lượng và trọng lượng. - Y/c HS đọc thông tin trong SGK. - GV nhấn mạnh: Trọng lượng của quả cân 100g là 1 N. Tức là cân 100g bị TĐ tác dụng 1 lực có độ lớn là	- Lắng nghe. - HS: Đọc. - Lắng nghe.	**III. ĐƠN VỊ LỰC:** - Đơn vị của lực là Niu tơn (kí hiệu: N). + Trọng lượng của quả cân 100 g được tính tròn là 1 N. + Trọng lượng của quả cân 1 kg là 10 N.

1N.		
HĐ4: Vận dụng (5 phút)		
- GV Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm làm thí nghiệm và trả lời C6? - GV hướng dẫn HSsử dụng ê ke để kiểm tra. - GV: Yêu cầu các nhóm báo cáo nhận xét? - Giáo viên thống nhất ý kiến.	- Hoạt động nhóm trả lời câu C6. - Quan sát và làm theo. - Báo cáo nhận xét. - Lắng nghe.	**IV. VẬN DỤNG:** C6: Vuông góc.

4. Củng cố: (3 phút)

- Cho HS đọc ghi nhớ.
- Qua bài học, yêu cầu:

+ Nêu được trọng lực là lực hút của Trái đất tác dụng lên vật

+ Trọng lượng của 1 vật chính là độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật đó.

+ Nêu được phương của trọng lực: là phương thẳng đứng và chiều từ trên xuống dưới (hướng về phía TĐ); đơn vị đo lực là Niu tơn (N).

+ Sử dụng được dây dọi để xác định phương thẳng đứng.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- Yêu cầu HSvề nhà học bài theo SGK và vở ghi; đọc mục có thể em chưa biết; làm các BT 8.1, 8.2, 8.6, 8.7, 8.10 (SBT-28, 29).
- Ôn tập các bài đã học từ đầu năm để tiết sau kiểm tra 1 tiết.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 8	**KIỂM TRA 1 TIẾT**	*Ngày soạn:*
Tiết: 8		

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 9	**BÀI 9: LỰC ĐÀN HỒI.**	*Ngày soạn: 23/10/20..*
Tiết: 9		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được lực đàn hồi là lực của vật bị biến dạng tác dụng lên vật làm nó biến dạng.
- So sánh được độ mạnh, yếu của lực dựa vào tác dụng làm biến dạng nhiều hay ít.
- Nêu được ví dụ về một số lực.

2. Kĩ năng:

- Làm được các thí nghiệm kiểm chứng sự biến dạng đàn hồi của lò xo.

c) Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Lò xo, quả nặng, giá TN, bảng 9.1.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Đọc trước bài, kẽ sẵn bảng 9.1

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

Khởi động: Với một sợi dây cao su và một lò xo, theo em hai vật này có tính chất nào giống nhau? Chúng ta học bài hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Biến dạng đàn hồi. Độ biến dạng (18 phút)		
- GV: Ta hãy nghiên cứu xem sự biến dạng của lò xo có đặc điểm gì? Thông qua thí nghiệm trong hình 9.1. - Để tiến hành thí nghiệm ta cần những dụng cụ gì. - Ta tiến hành thí nghiệm qua các bước như thế nào. - GV: Từ kết quả thí nghiệm trên chúng ta rút ra được kết luận gì? Các em hãy thực hiện yêu cầu C1. - GV giới thiệu: Biến dạng của lò xo có đặc điểm như trên là biến dạng đàn hồi. Ta nói là xo là vật có tính chất đàn hồi. Vậy độ biến dạng của lò xo được tính như thế nào? Chúng ta sang phần 2.	- HS: đọc phần thông tin trong SGK. - HS: Làm theo nhóm, điền kết quả vào bảng 9.1. - HS: Thảo luận và trả lời C1. Đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm tự nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau - HS đọc thông tin về độ biến dạng của lò xo, làm việc theo nhóm bàn, sau 2 phút cho kết quả. - HS lắng nghe.	**BÀI 9: LỰC ĐÀN HỒI.** **I. BIẾN DẠNG ĐÀN HỒI. ĐỘ BIẾN DẠNG:** **1. Biến dạng của một lò xo:** * Thí nghiệm: Bảng 9.1: Bảng kết quả. *** Rút ra kết luận:** C1: (1) dãn ra ; (2) tăng lên ; (3) bằng Biến dạng của lò xo có đặc điểm như trên là biến dạng đàn hồi. Lò xo là vật có tính chất đàn hồi. **2. Độ biến dạng của lò xo:** - Độ biến dạng của lò xò là hiệu giữa chiều dài khi biến dạng và chiều dài tự nhiên của lò xo: $\Delta l = l - l_0$

- GV: Dựa công thức đó các em hãy thực hiện C2 - GV: Tổng hợp ý kiến ghi kết quả vào bảng 9.1 Chuyển: Các em đã biết biến dạng của lò xo là biến dạng đàn hồi. Vậy Lực mà lò xo khi biến dạng tác dụng vào quả nặng trong thí nghiệm trên gọi là gì? Chúng ta sang phần II.	- Thực hiện. - Quan sát.	 C2:
HĐ2: Lực đàn hồi và đặc điểm của nó (15 phút)		
- Thế nào là lực đàn hồi. - GV: Trong thí nghiệm trên quả nặng đã chịu tác dụng của những lực nào? Những lực đó có quan hệ gì với nhau? Các em hãy thực hiện yêu cầu câu C3. - GV cùng HS nhận xét. - GV: Để tìm hiểu đặc điểm của lực đàn hồi các em thực hiện yêu cầu C4. - GV nhận xét và đưa ra đáp án đúng. - Chuyển: Vận dụng các kiến thức về lực đàn hồi các em hãy trả lời các câu hỏi trong phần vận dụng.	- HS đọc thông tin SGK. - HS thảo luận theo nhóm bàn câu C3 sau 2 phút đưa ra câu trả lời - Ghi bài. - HS thảo luận câu C4, sau đó đưa ra câu trả lời. - Ghi bài. - Lắng nghe.	**II. LỰC ĐÀN HỒI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÓ:** **1. Lực đàn hồi:** * Khái niệm: (SGK - 31) C3: Lực đàn hồi cân bằng với trọng lượng của quả nặng. Như vậy cường độ của lực đàn hồi của lò xo sẽ bằng cường độ của trọng lực. **2. Đặc điểm của lực đàn hồi:** C4: Độ biến dạng tăng thì lực đàn hồi tăng.
HĐ3: Vận dụng (5 phút)		
- GV: Cho HSthảo luận trả lời C5. - GV: Cho HSlàm việc cá nhân C6. - GV: Nhận xét, chốt lại.	- HS suy nghĩ, thảo luận câu C5 trong 2 phút, sau đó trả lời. - HS làm việc cá nhân với câu C6, 1HStrả lời, HS khác nhận xét. - Lắng nghe.	**III: VẬN DỤNG:** C5: a) (1) tăng gấp đôi b) (2) tăng gấp ba C6: Sợi dây cao su và chiếc lò xo cùng có tính đàn hồi.

4. Củng cố: (3 phút)

- Yêu cầu đọc ghi nhớ + có thể em chưa biết.
- Bằng cách nào em có thể nhận biết một vật có tính chất đàn hồi hay không đàn hồi? Hãy nêu một ví dụ minh họa? (Làm cho vật bị biến dạng, sau đó ngừng lực tác dụng xem vật có trở lại hình dạng ban đầu không.)
- Ví dụ: Dùng tay ấn vào quả bóng cao su sau đó thả tay ra ta thấy quả bóng lại trở lại hình dạng ban đầu.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo SGK và vở ghi. Làm bài tập: 9.1, 0.3, 9.4, 9.5, 9.6, 9.8 (SBT - 31, 32).
- Đọc trước bài 10: Lực kế. Phép đo lực. Trọng lượng và khối lượng.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 10	BÀI 10: LỰC KẾ- PHÉP ĐO LỰC TRỌNG LƯỢNG VÀ KHỐI LƯỢNG.	Ngày soạn: 30/10/20..
Tiết: 10		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Viết được công thức tính trọng lượng P = 10m, nêu được ý nghĩa và đơn vị đo P, m.
- Nhận biết được cấu tạo của một lực kế, GHĐ và ĐCNN của một lực kế và cách dùng lực kế để đo lực.
- Sử dụng được công thức liên hệ hệ giữa trọng lượng và khối lượng của cùng một vật để tính trọng lượng của vật khi biết khối lượng của nó.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng được công thức P = 10m.
- Đo được lực bằng lực kế.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Lực kế, quả nặng, dây buộc giá TN.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

Câu hỏi: Nêu định nghĩa và đặc điểm của lực đàn hồi? Chữa bài 9.1 (SBT)

Đáp án: Khi lò xo bị biến dạng thì nó sẽ tác dụng lực đàn hồi lên các vật tiếp xúc (hoặc gắn) với hai đầu của nó. Độ biến dạng của lò xo càng lớn thì lực đàn hồi càng lớn.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

Khi đi mua bán người ta thường dùng cân để xác định khối lượng của một vật. Ngoài ra người ta còn có thể dùng một cái lực kế. Vậy tại sao người ta có thể dùng lực kế thay cho cái cân? Chúng ta học bài hôm nay để biết được điều đó.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tìm hiểu lực kế (10 phút)		
- GV: Chúng ta tìm hiểu lực kế qua phần thông tin SGK. - Lực kế dùng để làm gì. - Có các loại lực kế nào, dùng để đo những lực nào. - GV: Một lực kế lò xo có cấu tạo như thế nào, chúng ta nghiên cứu phần 2. - GV: Các em hãy thực hiện yêu cầu câu C1 để tìm hiểu về cấu tạo của một lực kế. - GV nhận xét sau đó đưa ra kết luận chung cho câu C1. - Chuyển: Để đo lực bằng một lực kế chúng ta làm như	- HS đọc thông tin trong SGK. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. -HS thảo luận và trả lời C1 theo nhóm bàn. - Lắng nghe. - HS thảo luận theo nhóm với câu C2. Đại diện các	**BÀI 10: LỰC KẾ- PHÉP ĐO LỰC TRỌNG LƯỢNG VÀ KHỐI LƯỢNG.** **I. TÌM HIỂU LỰC KẾ:** **1. Lực kế là gì ?** - Là dụng cụ dùng để đo lực - Có nhiều loại lực kế, thường dùng là lực kế lò xo. - Có lực kế chỉ đo lực đẩy, lực kéo hay cả lực đẩy lẫn lực kéo. **2. Mô tả một lực kế lò xo đơn giản:** C1: (1) lò xo

thế nào?	nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ xung cho câu trả lời của nhau.	(2) kim chỉ thị (3) bảng chia độ C2: - GHĐ: …. (N) - ĐCNN: …. (N)
HĐ2: Đo một lực bằng lực kế (10 phút)		
- GV: Trước tiên chúng ta tìm hiểu về cách đo lực. - GV yêu cầu HS thực hiện C3. - GV: Dựa vào cách đo lực như trên, các em hãy thực hành đo lực trong câu C4, C5. - GV: Ở tiết trước các em đã biết giữa trọng lượng và khối lượng của một vật có mối quan hệ với nhau. Vậy mối quan hệ đó được biểu thị bởi công thức nào? Chúng ta sang phần III.	- HS đọc C3. - HS suy nghĩ và trả lời C3, HS khác nhận xét. - HS: Làm TN theo nhóm và thảo luận với câu C4, C5. Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét, bổ xung. - Lắng nghe.	**II. ĐO MỘT LỰC BẰNG LỰC KẾ:** **1. Cách đo lực:** C3: (1) vạch 0 (2) lực cần đo (3) phương **2. Thực hành đo lực:** C4: Treo quyển sách vào đầu của lò xo, sau đó đọc kết quả thu được. C5: Khi đo phải cầm lực kế sao cho lò xo của lực kế nằm ở tư thế thẳng đứng, vì lực cần đo là trọng lực, có phương thẳng đứng.
HĐ3: Công thức liên hệ giữa trọng lượng và khối lượng (9 phút)		
- GV: Để tìm hiểu công thức liên hệ giữa trọng lượng và khối lượng của một vật các em làm C6. - Vậy giữa trọng lượng và khối lượng của một vật có quan hệ gì với nhau. - Chuyển: Vận dụng các kiến thức trên các em hãy thực hiện các câu hỏi đưa ra trong phần vận dụng.	- HS đọc C6, thảo luận theo nhóm, và đưa ra đáp án cho câu C6. Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác cùng nhận xét.	**III. CÔNG THỨC LIÊN HỆ GIỮA TRỌNG LƯỢNG VÀ KHỐI LƯỢNG:** C6: a, ... 100g = 1N b, ... 200g = 2N c, ... 1kg = 10N **P = 10m** Trong đó: P là trọng lượng của vật, đơn vị Niu-tơn, m là khối lượng của vật, đơn vị ki-lô-gam.
HĐ4: Vận dụng (8 phút)		
- GV: Cho HS trả lời C7 - GV hướng dẫn HS câu C8, yêu cầu HSvề nhà thực hiện. - GV: Yêu cầu HSthảo luận và trả lời C9.	- HS suy nghĩ cá nhân và trả lời C7, C8. - HS thảo luận và trả lời C9 theo nhóm bàn. Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét.	**IV. VẬN DỤNG:** C7: Thực chất, "Cân bỏ túi" chính là một lực kế lò xo. C9: m = 3,2 tấn = 3200 kg => P = 10m = 10 × 3200 = 32000 N.

4. Củng cố: (2 phút)

- Học sinh đọc ghi nhớ + có thể em chưa biết.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- Học thuộc ghi nhớ, làm bài tập 10. 2 đến 10.8 (SBT). Đọc trước bài 11

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 11	**BÀI 11. KHỐI LƯỢNG RIÊNG– BÀI TẬP.**	*Ngày soạn: 06/11/20..*
Tiết: 11		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Phát biểu được định nghĩa khối lượng riêng (D) và viết được công thức tính khối lượng riêng. Nêu được đơn vị đo khối lượng riêng.
- Nêu được cách xác định khối lượng riêng của một chất.

2. Kĩ năng:

- Tra được bảng khối lượng riêng của các chất.
- Tính được khối lượng riêng của các vật. Có kĩ năng sử dụng bảng số liệu để tra cứu khối lượng riêng của các chất.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: SGK, bảng phụ.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

Câu hỏi: Lực kế dùng để làm gì? Nêu hệ thức giữa trọng lượng và khối lượng của cùng một vật? Một ô tô tải có khối lượng 28 tấn sẽ có trọng lượng bao nhiêu niuton?

Trả lời:

3. Bài mới:

*** Khởi động**: **(1 phút)**

- Ở Ấn Độ thời cổ xưa, người ta đã đúc được một cái cột bằng sắt nguyên chất, có khối lượng đến gần mười tấn. Làm thế nào để cân được chiếc cột đó? Chúng ta tìm câu trả lời trong bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Khối lượng riêng. Tính khối lượng của các vật theo khối lượng riêng (20 ph)		
- GV: Khối lượng riêng của một vật là gì? Chúng ta nghiên cứu mục 1. - GV: Yêu cầu HS thực hiện câu C1 - GV hướng dẫn HS cách xác định khối lượng của chiếc cột dựa vào thể tích của chiếc cột. - GV giới thiệu: Khối lượng của một mét khối một chất gọi là khối lượng riêng của chất đó. Đơn vị là kg/m^3. - Chuyển: Khối lượng riêng của một số chất thường dùng bằng bao nhiêu, thì ta	- HS đọc nội dung câu C1 SGK. - HS thảo luận nhanh trong nhóm bàn, sau đó đưa ra đáp án. - HS tính được khối lượng của chiếc cột dưới sự hướng dẫn của GV. - Lắng nghe.	**BÀI 11. KHỐI LƯỢNG RIÊNG – BÀI TẬP.** **I. KHỐI LƯỢNG RIÊNG. TÍNH KHỐI LƯỢNG CỦA CÁC VẬT THEO KHỐI LƯỢNG RIÊNG:** **1. Khối lượng riêng:** C1: B. Tìm cách đo thể tích của chiếc cột, xem nó bằng bao nhiêu mét khối? Biết khối lượng của 1m^3 sắt nguyên chất ta sẽ tính được khối lượng của chiếc cột. Cứ 1dm^3 nặng 7,8 kg Vậy 900dm^3 nặng $900 \times 7,8 = 7020$ kg.

nghiên cứu bảng khối lượng riêng của một số chất. - GV: Cung cấp bảng khối lượng riêng của một số chất. - Chuyển: Làm thế nào để tính khối lượng của một vật theo khối lượng riêng, ta chuyển sang mục 3. - GV yêu cầu HSthực hiện yêu cầu câu C2. GV: Gọi HS khác nhận xét, bổ xung. - GV: Từ câu C2 các em hãy thực hiện yêu cầu câu C3 - Chuyển: Để tính khối lượng của một vật theo khối lượng riêng các em sử dụng công thức m = D x V. Trong công thức này nếu chúng ta biết hai đại lượng thì chúng ta sẽ tính được đại lượng còn lại. Vận dụng công thức đó các em hãy làm các bài tập sau.	- HS đọc trong SGK – 37. - HS: Suy nghĩ và trả lời C2. - HS: Suy nghĩ và trả lời C3.	* Khối lượng của 1m^3 một chất gọi là khối lượng riêng của chất đó. * Đơn vị của khối lượng riêng là kilôgam trên mét khối (kg/m^3). **2. Bảng khối lượng riêng của một số chất: (**SGK – 37). **3. Tính khối lượng của một vật theo khối lượng riêng:** C2: Khối lượng của khối đá có thể tích 0,5m^3 là: 2600 kg/ m^3 x 0,5m^3 = 1300kg. C3: **m = D x V** Trong đó: D là khối lượng riêng (kg/m^3) m là khối lượng (kg) V là thể tích (m^3)
HĐ2: Bài tập (15 phút)		
- GV: Cho HSlàm bài 11.1 (SBT) - Em hãy chọn đáp án đúng. - Dựa vào đâu em chọn đáp án đó. - GV: Cho HS làm bài 11.2 (SBT). - Đề bài cho biết gì, yêu cầu chúng ta tính gì. - Để tính được khối lượng riêng của sữa có trong hộp ta áp dụng công thức nào. - Từ công thức m = D x V ta suy ra được D = ?	- HS đọc đề bài. - HS : Trả lời. - HS : Trả lời. - HS đọc đề bài, tóm tắt. - HS tính và cho biết kết quả. - HS làm việc cá nhân, sau đó 1HS lên bảng trình bày.	**Bài tập:** **Bài 11.1(SBT - 38):** Muốn đo khối lượng riêng của các hòn bi thủy tinh, ta cần dùng những dụng cụ gì? A. Chỉ cần dùng một cái cân. B. Chỉ cần dùng một cái lực kế. C. Chỉ cần dùng một cái bình chia độ. D. Cần dùng một cái cân và một cái bình chia độ. **Bài 11.2 (SBT - 38):** Tóm tắt: m = 397 g = 0,397 kg V = 320 cm^3 = 0,00032 m^3 Tính D = ? (kg/m^3). Giải: Áp dụng công thức: m = D x V. $\Rightarrow D = \frac{m}{V} = \frac{0,397}{0,00032} =$ 1240 (kg/m^3). Vậy khối lượng riêng của sữa trong hộp là 1240 kg/m^3

-GV: Tương tự như vậy các em hãy thực hiện tiếp bài 11.4 (SBT). - Dựa vào bảng khối lượng riêng của một số chất, em hãy so sánh khối lượng riêng của kem giặt Viso với khối lượng riêng của nước.		**Bài 11.4 (SBT - 38):** Tóm tắt: m = 1 kg V = 900 cm^3 = 0,0009 m^3 D =? So sánh với D của nước. Giải: Từ công thức m = D x V $\Rightarrow$ D = $\frac{m}{V} = \frac{1}{0,0009}$ = 111,11(kg/m^3). Vậy khối lượng riêng của kem giặt ViSo là 111, 11(kg/m^3). Dựa vào bảng khối lượng riêng của một số chất ta có khối lượng riêng của nước là 1000 (kg/m^3). Vậy khối lượng riêng của kem giặt Viso lớn hơn khối lượng riêng của nước.

4. Củng cố: (3 phút)

- Câu hỏi: Làm câu C7 trong SGK ?

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài và làm các bài tập 11.6, 11.7, 11.9, 11.12, 11.13 (SBT – 38, 39).
- Chuẩn bị cho giờ sau: Đọc trước phần II. Trọng lượng riêng.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 12	**BÀI 11: TRỌNG LƯỢNG RIÊNG- BÀI TẬP. (tt).**	*Ngày soạn: 13/11/20..*
Tiết: 12		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Phát biểu được định nghĩa trọng lượng riêng (d) và viết được công thức tính trọng lượng riêng. Nêu được đơn vị đo trọng lượng riêng.
- Biết được công thức P = d.V để tính trọng lượng của một vật.
- Biết được mối quan hệ giữa khối lượng riêng và trọng lượng riêng: d= 10D.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng và trọng lượng riêng để giải một số bài tập đơn giản.
- Có kĩ năng sử dụng bảng số liệu để tra cứu trọng lượng riêng của các chất.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: SGK, bảng phụ.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

- Câu hỏi: Khối lượng riêng của một chất là gì. Viết công thức tính khối lượng của một vật theo khối lượng riêng, giải thích các đại lượng có mặt trong công thức.

Làm bài 11.7 (SBT - 38)

Trả lời: Khối lượng của 1m^3 một chất gọi là khối lượng riêng của chất đó. m= DxV

Bài 11.7 (SBT - 38) đáp án là C. 2700 kg/m^3.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

Giờ trước các em đã biết được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một mét khối một chất. Vậy trọng lượng riêng của một chất là gì? Giữa trọng lượng riêng và khối lượng riêng có mối quan hệ gì với nhau? Ta học tiếp bài 11.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Trọng lượng riêng (15 phút)		
- GV: Cho HS đọc thông tin trong SGK. - Trọng lượng riêng của một chất là gì. - Trọng lượng riêng có đơn vị là gì. - GV: Để tính được trọng riêng của một chất ta sử dụng công thức nào? Các em hãy thực hiện yêu cầu câu C4. - GV: Như vậy để tính được trọng lượng riêng của một	- HS đọc thông tin về trọng lượng riêng. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS làm việc theo nhóm bàn nhanh trong 1 phút, sau đó đưa ra đáp án. Các nhóm khác nhận xét. - Lắng nghe.	**BÀI 11: TRỌNG LƯỢNG RIÊNG- BÀI TẬP (tt).** **II. TRỌNG LƯỢNG RIÊNG:** 1. Trọng lượng của 1m^3 một chất gọi là trọng lượng riêng của chất đó. 2. Đơn vị của trọng lượng riêng là Niutơn trên mét khối (N/m^3) C4:

chất ta áp dụng công thức d $=\frac{P}{V}$, trong công thức này nếu biết hai đại lượng ta sẽ tính được đại lượng còn lại. Ngoài công thức này ra ta còn có cách nào để tính trọng lượng riêng của một chất không? - Em hãy nêu lại công thức liên hệ giữa trọng lượng và khối lượng. - Dựa vào công thức P = 10m, ta có thể tính trọng lượng riêng d theo khối lượng riêng D như thế nào. Chuyển: Để tính trọng lượng riêng của một chất em có thể sử dụng cả hai công thức trên, áp dụng các công thức đã học các em hãy thực hiện câu C6 trong phần vận dụng.	- HS: Trả lời. - Lắng nghe.	$d = \frac{P}{V}$ Trong đó: d là trọng lượng riêng(N/m^3) P là trọng lượng (N) V là thể tích (m^3) 3. Dựa vào công thức P = 10m, ta có thể tính trọng lượng riêng d theo khối lượng riêng D: $d = 10D$
HĐ2: Vận dụng (20 phút)		
- GV: Hướng dẫn HSlàm C6 - Để tính được khối lượng của chiếc dầm sắt, ta áp dụng công thức nào. - Để tính trọng lượng của một chiếc dầm sắt ta áp dụng công thức nào. - GV: Gọi HS khác nhận xét, bổ xung sau đó đưa ra kết luận chung cho câu C6. - GV: Cho HS trả lời bài 11.10 (SBT) - GV: Cho HS làm bài 11.3 (SBT) - Để tính được thể tích của một tấn cát ta áp dụng công thức nào. - Trong công thức đó dại lượng nào chưa biết. - Em hãy tính khối lượng riêng của cát. - Khi đó thể tích của một tấn cát bằng bao nhiêu. - Để tính trọng lượng của một đống cát có thể tích $3m^3$, ta áp dụng công thức nào. Trong công thức đó	- HS đọc đề bài và tóm tắt. - HS tính và cho biết kết quả. - HS đọc đề bài và tóm tắt. - HS tính và đưa kết quả. - HS : Lần lượt trả lời các câu hỏi. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời. - HS: Trả lời.	**IV. VẬN DỤNG:** C6: Tóm tắt: V = 40 dm^3 = 0,04m^3. D = 7800 kg/m^3. Giải: Áp dụng công thức: $m = D \times V$ ta có $m = 7800 \times 0,04 = 312\,kg$ Áp dụng $p = 10.m$ ta có $p = 3120\,N$. **Bài 11. 10 (SBT - 39):** B. 16N. **Bài 11.3 (SBT - 38)P:** Tóm tắt: V = 10l = 10dm^3 = 0,01m^3 m = 15kg. a) Tính V một tấn cát =? b) P một đống cát $3m^3$ =? Giải: Khối lượng riêng của cát là: D = $\frac{m}{V} = \frac{15kg}{0,01m^3} = 1500$ (kg/m^3). a) Thể tích của một tấn cát là:

chúng ta cần tìm đại lượng nào. - Trọng lượng của một đống cát có thể tích $3m^3$ bằng bao nhiêu. GV: Chốt lại.	- HS: Trả lời.	V = $\frac{m}{D} = \frac{1000}{1500} \approx 0,667(m^3)$ b) Trọng lượng riêng của cát là: d = 10D = 15000 (N/m^3) Trọng lượng của một đống cát có thể tích $3m^3$ là: P = d x V = 15000 x 3 = 45000 (N).

4. Củng cố: (3 phút)

- Qua bài học hôm nay các em cần ghi nhớ kiến thức nào.

- Đọc phần có thể em chưa biết.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài và làm các bài tập 11.5, 11.8, 11.11, 11.12, 11.14, 11.15 (SBT– 38, 39, 40).
- Chuẩn bị cho giờ sau thực hành.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 13	BÀI 12: THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG RIÊNG CỦA SỎI.	Ngày soạn: 20/11/20..
Tiết: 13		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách xác định khối lượng riêng của một vật rắn.
- Biết áp dụng công thức để xác định khối lượng riêng của sỏi.

2. Kĩ năng:

- Biết cách tiến hành một bài thực hành vật lý.
- Xác định được khối lượng riêng D của sỏi.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Cân, bình chia độ, hộp quả cân, sỏi, nước, khăn lau.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài mới. Báo cáo thực hành.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

Câu hỏi: Nêu công thức của khối lượng riêng và trọng lượng riêng?

Đáp án: Công thức tính khối lượng qua khối lượng riêng: $m = D \times V$.

Công thức tính trọng lượng riêng là: $d = \frac{P}{V}$.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- Các em đã biết muốn đo khối lượng riêng của các vật rắn chúng ta cần sử dụng hai dụng cụ đó là cân và bình chia độ. Sau khi đo xong làm thế nào để tính được khối lượng riêng của vật đó. Chúng ta nghiên cứu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Chuẩn bị dụng cụ (10 phút)		
- GV: Giới thiệu các dụng cụ cần cho bài thực hành. Phân nhóm HSđể thực hành.	- HS : nghe GV giới thiệu các dụng cụ thực hành và nhớ lại cách sử dụng các dụng cụ đó.	**BÀI 12: THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG RIÊNG CỦA SỎI** **I. THỰC HÀNH:** **1. Dụng cụ:**
HĐ2: Tiến hành đo (15 phút)		
- GV: Hướng dẫn các nhóm chia chỗ sỏi làm 3 phần để đo 3 lần, và tính giá trị trung bình. Lấy bút dạ đánh dấu vào các hòn sỏi để tránh nhầm lẫn. Trước tiên các em sử dụng cân để xác định khối lượng của mỗi phần. - Em hãy nhắc lại cách sử dụng cân Rôbecvan.	- Làm theo. - Nhắc lại.	**2. Tiến hành đo:** * Đo khối lượng của sỏi: Đo khối lượng của sỏi bằng cân Rôbecvan. * Đo thể tích của sỏi: Đổ khoảng 50cm^3 nước vào bình chia độ. Cho sỏi vào bình để đo thể tích.

- GV: Sau khi cân xong các em đổ khoảng 50cm^3 nước vào bình chia độ và lần lượt cho từng phần sỏi vào bình để đo thể tích của mỗi phần. Lưu ý HSkhi cho sỏi vào bình phải nghiêng bình cho sỏi trượt nhẹ xuống dưới để không làm vỡ bình.	- Làm theo	
HĐ3: Tính khối lượng riêng của sỏi (10 phút)		
- GV: Quan sát và giúp đỡ các nhóm thực hành. Sau khi thực hành xong học sinh lấy kết quả thực hành để hoàn thiện báo cáo thí nghiệm. - GV: Thu báo cáo của các nhóm để chấm điểm và nhận xét.	- HS: Tiến hành thực hành xác định khối lượng riêng của sỏi. - Lắng nghe.	**3. Tính khối lượng riêng của sỏi:** Dựa vào công thức: $D = \frac{m}{V}$ Trong đó: + D là khối lượng riêng của sỏi (kg/m^3). + m là khối lượng của sỏi (kg). + V là thể tích của phần sỏi (m^3). **II. MẪU BÁO CÁO:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Giáo viên nhận xét kết quả thực hành của các nhóm.
- Sửa các lỗi mà HSmắc phải trong giờ thực hành.
- Nhận xét giờ thực hành.
- Xem lai các bước thực hành và các công thức liên quan.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Đọc trước bài 13: Máy cơ đơn giản.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 14	**BÀI 13. MÁY CƠ ĐƠN GIẢN.**	*Ngày soạn: 27/11/20..*
Tiết: 14		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được các máy cơ đơn giản có trong vật dụng và thiết bị thông thường.
- Nêu được tác dụng của máy cơ đơn giản là giảm lực kéo hoặc đẩy vật và đổi hướng của lực.
- Biết được cấu tạo và kể tên được một số máy cơ đơn giản thường dùng.

2. Kĩ năng:

- Biết làm thí nghiệm để so sánh trọng lượng của vật và lực dùng để kéo vật trực tiếp lên theo phương thẳng đứng.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Cân, bình chia độ, hộp quả cân, sỏi, nước, khăn lau.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài mới. Báo cáo thực hành.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

Câu hỏi: Một vật có trọng lượng là 150N và có khối lượng riêng là 7800 kg/m^3. Hỏi vật đó có thể tích là bao nhiêu?

Đáp án:

Tóm tắt

P = 150 N

D = 7800 kg/m^3

V =?

Giải

Áp dụng: $P = 10.m. \Rightarrow m = \frac{P}{10} = \frac{150}{10} = 15kg$

Ta có: $D = \frac{m}{V} \Rightarrow V = \frac{m}{D} = \frac{15}{78000} = 0{,}0002m^3 = 0{,}2dm^3$

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- HS quan sát hình 13.1: Một ống bê tông nặng bị lăn xuống mương. Có thể đưa ống lên bằng những cách nào và dùng những dụng cụ nào để cho đỡ vất vả? Chúng ta nghiên cứu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Kéo vật lên theo phương thẳng đứng (15 phút)		
- GV: Đặt vấn đề như SGK - 41. - GV: Để đưa được ống bê tông lên ta có thể thực hiện theo phương án đó là kéo vật lên theo phương thẳng đứng bằng cách dùng dây. Liệu có thể kéo vật lên với trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng của vật được không? Để trả lời câu hỏi đó, các	- HS : Suy nghĩ và đưa ra một số phương án để giải quyết vấn đề. - Lắng nghe.	**BÀI 13. MÁY CƠ ĐƠN GIẢN.** **I. KÉO VẬT LÊN THEO PHƯƠNG THẲNG ĐỨNG:** **1. Đặt vấn đề:** (SGK - 41) **2. Thí nghiệm:** a) Chuẩn bị: Lực kế, khối trụ kim loại có móc, bảng 13.1 b) Tiến hành đo: (SGK - 42)

em tiến hành làm thí nghiệm. - Để làm thí nghiệm như hình 13.3 và 13.4 ta cần có những dụng cụ gì. - Quan sát hình bạn nào nêu cho cô cách tiến hành thí nghiệm. - GV cho HSthực hành theo 4 nhóm. - GV: Qua thí nghiệm chúng ta có nhận xét gì? Các em hãy trả lời câu C1. Các nhóm khác chia sẻ. - Chuyển: Từ thí nghiệm trên, chúng ta có được kết luận gì khi kéo vật lên theo phương thẳng đứng. - Các em hãy thực hiện câu C2 để rút ra được kết luận cho phần này. - GV chốt lại nội dung kết luận. - Chúng ta gặp phải những khó khăn gì trong cách kéo này. - GV chốt lại một số khó khăn trong cách kéo này. - Chuyển: Để khắc phục một số khó khăn trong cách kéo vật lên theo phương thẳng đứng chúng ta có thể sử dụng những dụng cụ nào? Ta sang phần II.	- Trả lời. - Trả lời. - HS : Tiến hành thí nghiệm theo nhóm và điền kết quả vào bảng 13.1. - HS thảo luận theo nhóm câu C1 và đại diện các nhóm trả lời. - Lắng nghe. - HS : Suy nghĩ và trả lời C2. - Lắng nghe. - HS thảo luận câu C3 theo nhóm bàn để tìm ra những khó khăn trong cách kéo vật lên theo phương thẳng đứng. Sau đó đại diện nhóm trình bày. - Lắng nghe. - Lắng nghe.	| **Lực** | **Cường độ** | | Trọng lượng của vật | ..... N | | Tổng 2 lực dùng để kéo vật lên | …..... N | * Nhận xét: C1: Lực để kéo vật lên bằng hoặc lớn hơn trọng lượng của vật. **3. Rút ra kết luận:** C2: Khi kéo vật lên theo phương thẳng đứng cần phải dùng lực **ít nhất bằng** trọng lượng của vật. C3: - Người kéo phải đứng cao hơn vật, tư thế đứng để kéo vật lên không thuận lợi (dễ ngã, không lợi dụng được trọng lượng cơ thể....). - Tốn nhiều lực kéo.
HĐ2: Các máy cơ đơn giản (20 phút)		
- Những dụng cụ như thế nào được gọi là máy cơ đơn giản. - Máy cơ đơn giản gồm những loại nào. - GV: Dựa vào kiến thức về máy cơ đơn giản các em hãy thực hiện câu hỏi C4. - GV: Các em thảo luận câu hỏi C5 trong 2 phút. GV chốt lại câu trả lời đúng.	- HS : Đọc thông tin SGK - 42, quan sát hình. - Trả lời. - HS : Suy nghĩ và trả lời C4. - HS thảo luận theo nhóm bàn câu C5. Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét.	**II. CÁC MÁY CƠ ĐƠN GIẢN:** Có ba loại máy cơ đơn giản thường dùng là: Mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy, ròng rọc. C4: a. Máy cơ đơn giản là những dụng cụ giúp thực hiện công việc **dễ dàng** hơn. b. Mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy, ròng rọc là **máy cơ đơn**

- GV: Liên hệ với thực tế cuộc sống, các em hãy tìm những thí dụ sử dụng máy cơ đơn giản trong cuộc sống. - Yêu cầu làm C6.	- Lắng nghe. - Làm việc cá nhân hoàn thành C6.	**giản**. C5: Không, vì tổng các lực kéo của cả bốn người là 400N x 4 người = 1600N nhỏ hơn trọng lượng của bê tông (2000N). C6: Ví dụ: - Kéo xi măng lên cao. - Múc nước. - Vần gỗ bằng xà beng.

4. Củng cố: (3 phút)

- Giáo viên hệ thống hóa lại các kiến thức trọng tâm.
- Gọi 1 vài học sinh đọc ghi nhớ + có thể em chưa biết.
- Hướng dẫn làm bài tập trong sách bài tập. Bài 13.1 (SBT - 42). Chọn ý đúng là D. F = 2**00N**

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học thuộc ghi nhớ. Làm bài tập: 13.2 - 13.12 (SBT - 42, 43).
- Chuẩn bị cho giờ sau: Đọc trước bài 14: Mặt phẳng nghiêng.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 15	**BÀI 14. MẶT PHẲNG NGHIÊNG.**	*Ngày soạn: 04/12/20..*
Tiết: 15		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được tác dụng của mặt phẳng nghiêng là giảm lực kéo hoặc đẩy vật và đổi hướng của lực. Nêu được tác dụng này trong các ví dụ thực tế.
- Nêu được thí dụ sử dụng mặt phẳng nghiêng trong cuộc sống và chỉ rõ ích lợi của chúng.

2. Kĩ năng:

- Sử dụng được mặt phẳng nghiêng phù hợp trong những trường hợp thực tế cụ thể và chỉ rõ lợi ích của nó.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Lực kế, vật nặng, mặt phẳng nghiêng, dây buộc, bảng 14.1.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Học bài cũ và đọc trước bài. Bảng 14.1

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

Câu hỏi: Nêu các loại máy cơ đơn giản thường dùng? Tác dụng của các loại máy cơ đơn giản?

Đáp án: Các máy cơ đơn giản thường dùng là mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy, ròng rọc. Chúng có tác dụng di chuyển các vật hoặc nâng các vật lên cao một cách dễ dàng.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- GV cho HS quan sát H 14.1 và hỏi: Những người trong hình 14.1 đang làm gì?

Hãy tìm hiểu xem những người trong hình vẽ 14.1 đã khắc phục được những khó khăn trong cách kéo trực tiếp theo phương thẳng đứng ở hình 13.2 như thế nào?

- GV ghi góc bảng:

+ Tư thế đứng chắc chắn hơn.

+ Kết hợp được một phần lực của cơ thể.

+ Cần lực bé hơn (/ bằng / lớn hơn P của vật).

- GV: Dùng mặt phẳng nghiêng liệu có khắc phục được khó khăn thứ 3 hay không? Ta nghiên cứu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Đặt vấn đề (1 phút)		
- GV nêu vấn đề với câu hỏi sau: Dùng tấm ván làm mặt phẳng nghiêng có thể làm giảm lực kéo vật lên hay không. - Muốn làm giảm lực kéo thì phải tăng hay giảm độ nghiêng của tấm ván. - GV: Để làm giảm lực kéo thì chúng ta phải tăng hay	- HS : Suy nghĩ và đưa ra một số cách giải quyết vấn đề. - Trả lời. - Lắng nghe.	**BÀI 14. MẶT PHẲNG NGHIÊNG.** **1. Đặt vấn đề:**

làm giảm độ nghiêng của tấm ván? Chúng ta cùng nhau đi làm thí nghiệm để có đáp án cho câu hỏi này.		
HĐ2: Thí nghiệm (26 phút)		
- Để tiến hành thí nghiệm này chúng ta cần những dụng cụ nào? - GV hướng dẫn cách lắp thí nghiệm theo hình 14.2. Sau đó hướng dẫn HS cách tiến hành đo và ghi tóm tắt các bước làm thí nghiệm lên bảng. - GV giao thí nghiệm cho các nhóm và yêu cầu các nhóm thực hiện đúng yêu cầu thực hành. - GV: Dưa vào thí nghiệm trên các em hãy nêu lại cho cô cách em làm giảm độ nghiêng của mặt phẳng nghiêng? - GV: Tổng hợp ý kiến và chốt lại đáp án của câu hỏi C2.	- HS nêu dụng cụ thí nghiệm như SGK – 44. - Quan sát. - Làm theo. - HS làm thí nghiệm theo nhóm trong 4 phút theo hướng dẫn câu C1. Sau đó đại diện các nhóm ghi kết quả thí nghiệm vào bảng 14.1. - HS thảo luận theo nhóm với câu C2 sau đó đại diện các nhóm nêu ý kiến của mình.	**2. Thí nghiệm:** a) Chuẩn bị: (SGK - 44) b) Tiến hành đo: - Đo trọng lượng F_1 của vật. - Đo lực kéo F_2 (ở độ nghiêng lớn) - Đo lực kéo F_2 (ở độ nghiêng vừa) - Đo lực kéo F_2 (ở độ nghiêng nhỏ) C1 C2: Làm giảm độ nghiêng của mặt phẳng nghiêng bằng cách giảm độ cao của tấm ván.
HĐ3: Rút ra kết luận (3 phút)		
- Dựa vào bảng kết quả thí nghiệm các em hãy trả lời vấn đề đặt ra ở phần 1? - GV: Qua thí nghiệm trên chúng ta rút ra kết luận gì? - GV nhận xét và đưa ra nội dung phần kết luận.	- HS : Trả lời. - HS : Suy nghĩ và rút ra kết luận. - Lắng nghe.	**3. Rút ra kết luận:** - Dùng tấm ván làm mặt phẳng nghiêng có thể làm giảm lực kéo vật lên. - Muốn làm giảm lực kéo thì phải giảm độ nghiêng của tấm ván.
HĐ4: Vận dụng (5 phút)		
- GV: Vận các kiến thức về mặt phẳng nghiêng vừa học liên hệ với thực tế hãy nêu hai ví dụ về sử dụng mặt phẳng nghiêng. - GV: Yêu cầu HStrả lời câu C4. Tại sao đi lên dốc thoai thoải dễ hơn đi lên dốc đứng? - GV:Cho HSthảo luận nhóm trả lời và giải thích câu C5. Các nhóm nhận xét lẫn nhau. - GV: Nhận xét. Thống nhất	- HS thảo luận theo nhóm bàn trong 1 phút, sau đó 1 vài nhóm cho ý kiến. Các nhóm khác nhận xét. - HS : Trả lời. - HS : Thảo luận nhóm và trả lời. - Lắng nghe.	**4. Vận dụng:** C3: - Đưa hàng lên xe ô tô. - Đưa xe máy lên nhà. C4: Vì dốc càng thoai thoải thì độ nghiêng càng nhỏ nên lực bỏ ra càng ít. C5: Ý C Vì dùng tấm ván dài hơn thì độ nghiêng càng giảm nên lực bỏ ra phải nhỏ đi.

câu trả lời đúng.		

4. Củng cố: (3 phút)

- Qua bài học hôm nay các em cần ghi nhớ những kiến thức nào?
- Gọi 1 vài học sinh đọc ghi nhớ + Có thể em chưa biết.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học thuộc ghi nhớ SGK và làm các bài tập 14.1 - 14.13 (SBT - 45, 46, 47).
- Đọc trước và chuẩn bị bài 15: Đòn bẩy

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 16	**BÀI 15: ĐÒN BẨY.**	*Ngày soạn: 11/12/20..*
Tiết: 16		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được tác dụng của đòn bẩy. Nêu được tác dụng này trong các ví dụ thực tế.
- Học sinh xác định được điểm tựa (O), các lực tác dụng lên đòn bẩy đó (điểm O_1, O_2 và lực F_1, F_2), khi $OO_2 > OO_1$ thì $F_2 < F_1$.
- Nêu được tác dụng của đòn bẩy là giảm lực kéo hoặc đẩy vật và đổi hướng của lực. - Học sinh lấy được ví dụ về sử dụng đòn bẩy trong thực tế.

2. Kĩ năng:

- Sử dụng được đòn bẩy phù hợp trong những trường hợp thực tế cụ thể và chỉ rõ lợi ích của nó.
- Làm được TN, thu thập và xử lí được thông tin qua TN để rút ra KL.
- Sử dụng được đòn bẩy thích hợp trong công việc.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Thước thẳng, bảng phụ (bảng 15.1-SGK), tranh vẽ (H 14.1; 15.1), 1 vật nặng, 1 gậy, 1 vật kê; hình vẽ 15.2; 15.3; 15.5 phóng to.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Bảng 15.1, học bài cũ, đọc trước bài mới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút).

Câu hỏi: Dùng máy cơ đơn giản mặt phẳng nghiêng có lợi gì? Cho ví dụ minh hoạ.

Trả lời: Dùng mặt phẳng nghiêng có thể kéo vật lên với lực kéo nhỏ hơn trọng lượng của vật.

Ví dụ: Kê 1 tấm ván trên bậc thềm cao để đẩy xe máy vào nhà.

3. Bài mới:

*** Khởi động: (1 phút)**

- GV: Nhắc lại tình huống thực tế và giới thiệu cách giải quyết thứ 3 "dùng đòn bẩy" như trong SGK (phần in nghiêng) => Vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tìm hiểu cấu tạo của đòn bẩy (15 phút)		
- GV: Giới thiệu 3hình vẽ 15.1, 15.2, 15.3 (SGK), yêu cầu HS đọc mục 1 và cho biết: Các vật được gọi là đòn bẩy có 3 yếu tố nào? - GV: Dùng vật nặng, gậy, vật kê để minh hoạ H15.2 (SGK). - GV: Dùng đòn bẩy mà thiếu 1 trong 3 yếu tố được không? - GV: Yêu cầu HSlàm câu	- HS: trả lời theo yêu cầu của GV. - HS: Quan sát tranh vẽ và đọc SGK trả lời câu hỏi theo điều khiển của GV. - HS: Lên bảng điền vào bảng phụ.	**BÀI 15: ĐÒN BẨY** **I. TÌM HIỂU CẤU TạO CỦA ĐÒN BẨY:** - Điểm tựa ≡ O. - Trọng lượng vật (F_1) cần nâng ≡O_1 - Lực nâng vật (F_2) ≡ O_2 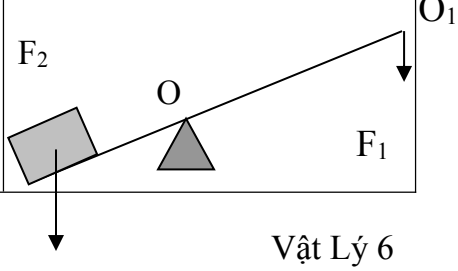

<table>
<tr><td>C1.</td><td></td><td>C1: (1) – O_1 ; (2) – O ;
(3) – O_2,
(4) – O_1; (5) – O ; (6) – O_2.</td></tr>
<tr><td colspan="3">HĐ2: Đòn bẩy giúp con người làm việc dễ dàng hơn như thế nào? (15 phút)</td></tr>
<tr><td>- GV: Yêu cầu HS đọc phần II mục 1 (SGK) và đặt câu hỏi:
- Trong H15.4 các điểm O, O_1, O_2 là gì?
- Khoảng cách OO_1, OO_2 là gì?
- Vấn đề ta cần tìm hiểu trong bài học là gì?
- GV: Chốt lại vấn đề cần tìm hiểu là: So sánh lực kéo F_2 và trọng lượng F_1 của vật khi thay đổi khoảng cách OO_1 và OO_2. Muốn cho $F_2 < F_1$ thì OO_1 và OO_2 phải thoả mản điều kiện gì?
- GV: Yêu cầu HSlàm TN theo HD của GV, trả lời câu hỏi C2 (SGK), cần lưu ý HSchỉnh số 0, cách cầm lực kế để đo.
- GV: Yêu cầu HSđiền từ vào chổ trống câu C3 (SGK) Nhận xét bổ sung và hoàn chỉnh nội dung.
- GV: Lưu ý HScó 3 cách điền vào câu C3. Muốn lực nâng nhỏ hơn (hoặc lớn hơn hoặc bằng) trọng lượng của vật thì phải làm cho khoảng cách OO_2, OO_1 lớn hơn (hoặc nhỏ hơn hoặc bằng) ...</td><td>- HS: Trả lời theo yêu cầu của GV, bổ sung.
- HS: Đọc SGK suy nghĩ về câu hỏi. Một vài HStrả lời, bổ sung và hoàn chỉnh.
- Trả lời.
- Trả lời.
- Lắng nghe và trả lời.
- Làm theo hướng dẫn.
- HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV làm TN ghi kết quả đo vào bảng.
- Lắng nghe.</td><td>II. ĐÒN BẨY GIÚP CON NGƯỜI LÀM VIỆC DỄ DÀNG HƠN NHƯ THẾ NÀO?
1. Đặt vấn đề:
(SGK – 48)
2. Thí nghiệm:
a) Chuẩn bị:
b) Tiến hành đo:
Kết quả đo:
<table>
<tr><td>So sánh OO_2 với OO_1</td><td>Trọng lượng của vật $P = F_1$</td><td>Cường độ của lực kéo vật F_2</td></tr>
<tr><td>$OO_2 > OO_1$</td><td rowspan="3">F_1 = ... N</td><td>F_2 = ... N</td></tr>
<tr><td>$OO_2 = OO_1$</td><td>F_2 = ... N</td></tr>
<tr><td>$OO_2 < OO_1$</td><td>F_2 = ... N</td></tr>
</table>
3. Kết luận:
... (1) nhỏ hơn .... (2) lớn hơn .....</td></tr>
<tr><td colspan="3">HĐ3: Vận dụng (5 phút)</td></tr>
<tr><td>- GV: Ycầu HS làm các câu hỏi phần vận dụng SGK, trả lời các câu C4, C5, C6.</td><td>- HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV, bổ sung và hoàn chỉnh nội dung.</td><td>4. Vận dụng:
C4: Tuỳ học sinh
C5: Học sinh quan sát trên hình vẽ và điền .
C6: Đặt điểm tựa gần cống bê tông hơn, buộc dây kéo</td></tr>
</table>

		xa điểm tựa hơn.

4. Củng cố: (3 phút)

- Đọc nội dung ghi nhớ của bài học.
- Làm như thế nào để nâng một vật lên cao được dể dàng hơn?
- Kể tên vài ứng dụng của đòn bẩy trong đời sống.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài và nắm nội dụng ghi nhớ của bài học.
- Làm các bài tập trong SBT.
- Tìm thêm các ví dụ về đòn bẩy được sử dụng trong đời sống thực tế.
- Ôn tập lại từ bài 1 đến bài 15.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 17	**Tiết 17: ÔN TẬP.**	*Ngày soạn: 18/12/20..*
Tiết: 17		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học về các phép đo độ dài, thể tích, lực, khối lượng; kết quả tác dụng của lực; hai lực cân bằng; trọng lượng; khối lượng riêng; trọng lượng riêng; máy cơ đơn giản, mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng thành thạo các công thức đã học để giải một số bài tập đơn giản.
- Giải thích được một số trường hợp trong thực tế.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực, yêu thích bộ môn học.
- Có ý thức vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Chuẩn bị hệ thống câu hỏi và bài tập.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, tích cực hóa hoạt động của HS, thực hành, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh:

- Ôn tập các kiến thức đã học và làm các bài tập trong sách bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình ôn tập

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Ôn tập (15 phút)		
- GV: Cho HStrả lời cả 12 câu hỏi trong SGK bằng cách vấn đáp, trả lời bằng phiếu học tập. Yêu cầu trình bày trước lớp, HSbổ sung và hoàn chỉnh nội dung.	- HS: Thực hiện theo các yêu cầu của GV, trả lời lần lượt các câu hỏi, nhận xét bổ sung và hoàn chỉnh nội dung.	**Tiết 17: ÔN TẬP.** **A. ÔN TẬP:** **C1:** a. thước. b. bình chia độ, bình tràn. c. lực kế. d. cân. **C2:** Lực. **C3:** Làm vật bị biến dạng hoặc làm biến đổi chuyển động của vật. **C4:** Hai lực cân bằng. **C5:** Trọng lực hay trọng lượng. **C6:** Lực đàn hồi. **C7:** Khối lượng của kem giặt trong hộp. **C8:** Khối lượng riêng. **C9:** - mét: m. - mét khối: m^3. - niutơn: N. - kilôgam: kg. - kilôgam trên mét khối. - kg/m^3.

		C10: P = 10m **C11:** D = $\frac{m}{V}$ **C12:** Mặt phẳng nghiêng, ròng rọc, đòn bẩy.
HĐ2: Vận dụng (15 phút)		
- GV: Nên chọn 1-2 HSlên bảng thực hiện từng câu hỏi một, yêu cầu HScả lớp nhận xét, bổ sung và hoàn chỉnh các nội dung cần thiết. - GV: Cần chốt lại những nội dung HScòn nắm chưa chắc, lơ mơ. - GV: Hướng dẫn HSlàm các BT sau: 1. Một vật có khối lượng 3kg và có thể tích 0,5m^3. Hãy tính KLR vật đó? 2. Một vật có khối lượng 4kg và có thể tích 0,2m^3. Hãy tính trọng lượng riêng vật đó	- HS: Thực hiện theo lần lượt yêu cầu của GV của từng câu hỏi: Nhận xét, bổ sung, hoàn chỉnh. - HS: Tự thu thập thông tin chính xác và ghi vở. - HS lên bảng thực hiện.	**B. VẬN DỤNG:** **Câu 1: - Con trâu** tác dụng **lực kéo** lên **cái cày**. **- Người thủ môn bóng đá** tác dụng **lực đẩy** lên **quả bóng đá.** **- Chiếc kìm nhổ đinh** tác dụng **lực kéo** lên **cái đinh** **- Thanh nam châm** tác dụng **lực hút** lên **cái đinh.** **- Chiếc vợt bóng bàn** tác dụng **lực đẩy** lên **quả bóng bàn.** **Câu 2:** Chọn C. **Câu 3:** Cách B. **Câu 6:** a. Để làm cho lực mà lưỡi kéo t/d vào tấm kim loại lớn hơn lực mà tay ta t/d vào tay cầm. b. Vì để cắt giấy hoặc cắt tóc thì chỉ cần lực nhỏ, nên tuy lưỡikéo dài hơn tay cầm mà lực của tay ta vẫn có thể cắt được. Bù lại ta được điều lợi là tay ta di chuyển ít mà tạo ra được vết cắt dài trên tờ giấy. **Bài 1:** KLR là :D=$\frac{m}{V}=\frac{3}{0.5}=6kg/m^3$ **Bài 2:** d=$\frac{p}{V}=\frac{40}{0,2}=200N/m^3$
HĐ3: Trò chơi ô chữ (10 phút)		
- GV: Lần lượt cho HStrả lời các câu hỏi của ô hàng ngang rồi suy ra câu trả lời ở hàng dọc.		

T	R	Ọ	N	G	**L**	Ự	C	
K	H	Ố	I	L	**Ư**	Ợ	N	G
		C	Á	I	**C**	Â	N	

		L	Ự	C	**Đ**	À	N	H
	Đ	Ò	N	B	**Ẩ**	Y		
Ư	Ớ	C	D	Â	**Y**			

4. Củng cố: (3 phút)
- Hệ thống lại kiến thức vừa ôn.
- Xem lại cách thực hiện các bài tập

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)
- Học thuộc lòng phần trả lời câu hỏi phần lí thuyết.
- Ôn tập kĩ phần đề cương ôn tập.
- Làm lại các bài tập đề cương.
- Chuẩn bị bài tốt để thi HKI..

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần:	**Tuần 18.** **THI HỌC KÌ I**	*Ngày soạn:*
Tiết:		

I. MỤC ĐÍCH :

1. Phạm vi kiến thức.

- Từ tiết 1 đến tiết 7 theo phân phối chương trình.

2. Mục đích.

- Đối với HS: Kiểm tra, đánh giá mức độ tiếp thu của HS đầu năm học.
- Đối với GV: Căn cứ vào kết quả kiểm tra để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, phụ đạo nhằm nâng cao chất lượng Dạy- Học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Đề kiểm tra.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề.

2. Học sinh:

- Ôn tập các kiến thức đã học và làm các bài tập trong sách bài tập.Giấy kiểm tra.

III. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Kiểm tra viết tự luận 100%.

IV. THIẾT LẬP MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:

1. Trọng số nội dung kiểm tra.

Chủ đề	**Tổng số tiết**	**Lý thuyết**	**Số tiết thực**		**Trọng số**	
			LT	**VD**	**LT**	**VD**
1. Đo độ dài. Đo thể tích	3	3	2,1	0,9	26,25	11,25
2. Khối lượng và lực	4	4	2,8	2,2	35	27,5
Cộng	**7**	**7**	**4,9**	**3,1**	**61,25**	**38,75**

2. Số câu hỏi cho các chủ đề.

Cấp độ	**Chủ đề**	**Trọng số**	**Số lượng câu (chuẩn cần kiểm tra)**			**Điểm số**
			TS	**TNKQ**	**TL**	
Cấp độ 1, 2 (LT)	1. Đo độ dài. Đo thể tích	30	1,5		1,5	2,5
	2. Khối lượng và lực	40	2		2	3,5
Cấp độ 3, 4 (VD)	1. Đo độ dài. Đo thể tích	12,9	1		1	1,5
	2. Khối lượng và lực	17,1	1,5		1,5	2,5
Tổng		**100**	**6**		**6**	1,5

3. Ma trận đề.

Chủ đề	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**		**Tổng**
			Cấp độ thấp	**CĐ cao**	
Đo độ dài. Đo thể tích	1. Nhận biết được một số dụng cụ đo độ dài, đo thể tích và xác định được GHĐ và ĐCNN của chúng.		8. Xác định được độ dài trong một số tình huống thông thường. 9. Đo được thể tích lượng chất lỏng. Xác định được thể tích vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ, bình		

			tràn.		
Số câu hỏi	1 (C1.4)		1 C9.1)		2
Số điểm	2,5		2		4,5
Tỉ lệ	25%		20%		45%
Khối lượng và lực	2. Nêu được khối lượng của một vật cho biết lượng chất tạo nên vật. 3. Nêu được đơn vị đo lực. 4. Nêu được trọng lực là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật và độ lớn của nó được gọi là trọng lượng.	5. Nêu được ví dụ về tác dụng đẩy, kéo của lực. 6. Nêu được ví dụ về một số lực. 7. Nêu được ví dụ về tác dụng của lực làm vật biến dạng hoặc biến đổi chuyển động.	10. Phân tích được lực và tác dụng của lực trong một số trường hợp . 11. Vận dụng công thức P= 10m	.	
Số câu hỏi	1 (C3,4.2)	1 (C7.3)	1 (C11.5)		3
Số điểm	1	1,5	3		5,5
Tỉ lệ	10%	15%	30%		55%
TS câu hỏi	**2**	**1**	**2**		**5**
TS điểm	**3,5**	**1,5**	**5**		**10**
Tỉ lệ	**35%**	**15%**	**50%**		**100%**

4. Biên soạn đề kiểm tra.

Câu 1: (2đ)

Nêu cách đo thể tích của vật rắn không thấm nước bằng bình tràn.

Câu 2: (1đ)

Trọng lực là gì? Nêu đơn vị của lực?

Câu 3: (2đ)

Em hãy nêu ví dụ chứng tỏ:

a) Lực tác dụng làm cho vật bị biến dạng.

b) Lực tác dụng làm cho vật thay đổi chuyển động.

c) Lực gây ra cả 2 tác dụng trên.

Câu 4: (2đ)

Có hai thước: thước thứ nhất dài 30cm, có độ chia tới mm, thước thứ hai dài 1m có độ chia tới cm.

- Xác định GHĐ và ĐCNN của mỗi thước.
- Nên dùng thước nào để đo chiều dài của bàn giáo viên, dùng thước nào để đo chiều dài cuốn SGK vật lí 6.

Câu 5: (3đ) Hãy chỉ ra vật tác dụng lực, vật chịu tác dụng lực và kết quả mà lực đã gây ra cho vật bị nó tác dụng?

a) Nhà cửa, cây cối bị đổ sau cơn bão.

b) Quả bóng đang nằm yên trên sân bị cầu thủ đá bay đi.

5. Đáp án và biểu điểm.

<table>
<tr><th>Câu</th><th colspan="3">Nội dung</th><th>Điểm</th></tr>
<tr><td>1</td><td colspan="3">Cách đo thể tích vật rắn không thấm nước bằng bình tràn: Khi vật rắn không bỏ lọt bình chia độ thì thả chìm vật vào trong bình tràn đựng đầy chất lỏng . Thể tích phần chất lỏng tràn ra là thể tích của vật</td><td>2</td></tr>
<tr><td rowspan="2">2</td><td colspan="3">Trọng lực là lực hút của Trái đất</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td colspan="3">Đơn vị lực là Niu tơn (N)</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td rowspan="3">3</td><td colspan="3">Nêu đúng VD a</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nêu đúng VD b</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nêu đúng VD c</td><td>1</td></tr>
<tr><td rowspan="3">4</td><td colspan="3">Thước 1: có GHĐ 30cm và ĐCNN là 1mm.</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td colspan="3">Thước 2: có GHĐ 1m và ĐCNN là 1cm</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td colspan="3">Để đo chiều dài của bàn GV ta dùng thước 2
Để đo chiều dài của cuốn sách giáo khoa vật lí ta dùng thước 1</td><td>1</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5</td><td>Vật tác dụng lực</td><td>Vật chịu tác dụng lực</td><td>KQ tác dụng lực</td><td rowspan="3">Mỗi ý đúng 1,5 đ</td></tr>
<tr><td>a) Gió</td><td>Nhà cửa, cây cối</td><td>Biến dạng vật</td></tr>
<tr><td>b) Chân cầu thủ</td><td>Quả bóng</td><td>Biến đổi chuyển động</td></tr>
</table>

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 20	**Bài 16: RÒNG RỌC**	*Ngày soạn: 08/01/20..*
Tiết: 19		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nêu được tác dụng của ròng rọc cố định và ròng rọc động. Nêu được tác dụng này trong các ví dụ thực tế.

2. Kĩ năng: Sử dụng ròng rọc phù hợp trong những trường hợp thực tế cụ thể và chỉ rõ lợi ích của nó.

3. Thái độ: Nghiêm túc, tích cực, tự giác.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Dụng cụ thí nghiệm, bảng kết quả thí nghiệm, giáo án, phấn, thước kẻ bảng.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: Mỗi nhóm: 1 lực kế 5N, 1 khối trụ kim loại 200g, 1 ròng rọc cố định, 1 ròng rọc động. Giá đỡ, dây kéo. Bảng kết quả thí nghiệm 16.1 chung cho các nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

Câu hỏi: Nêu cấu tạo chung của đòn bẩy?

Trả lời: Mỗi đòn bẩy đều có điểm tựa là O, điểm tác dụng của lực F1 là O1, điểm tác dụng của lực F2 là O2. Khi OO2> OO1 thì F2> F1.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ1: Tạo tình huống học tập (1 phút)		
- Từ việc nhắc lại cách giải quyết tình huống đã học, GV đưa ra tình huống thứ tư như ở SGK.	- HS theo dõi và suy nghĩ	**BÀI 16: RÒNG RỌC**
HĐ2: Tìm hiểu cấu tạo của ròng rọc (5 phút)		
- GV yêuc ầu HS quan sát hai hình vẽ 16.2a và b ở SGk và đọc SGK phần I - GV mô tả dụng cụ bằng thực tế và yêu cầu HS quan sát, nhận xét và trả lời câu C1 SGK - GV thống nhất chung câu trả lời và giới thiệu về ròng rọc - Yêu cầu SH quan sát thực tế và phân biệt ròng rọc cố định và ròng rọc động.	- HS quan sát, đọc SGK phần I. - HS quan sát, nhận xét Trả lời câu C1 - Lắng nghe. - HS quan sát kĩ và phân biệt	**I. TÌM HIỂU CẤU TẠO CỦA RÒNG RỌC:**
HĐ3: Tìm hiểu xem ròng rọc giúp con ngươi làm việc dễ dàng hơn như thế nào? (25 phút)		
- Giới thiệu dụng cụ. - Yêu cầu SH đọc SGK phần tiến hành thí nghiệm - GV phát dụng cụ và hướng dẫn HS cách lắp ráp, đồng thời làm mẫu	- HS theo dõi. - HS đọc SGK - HS theo dõi	**II. RÒNG RỌC GIÚP CON NGƯỜI LÀM VIỆC DỄ DÀNG HƠN NHƯ THẾ NÀO?** **1. Thí nghiệm:** **2. Nhận xét:**

- Cho HS tiến hành thí nghiệm, GV theo dõi uốn nắn. - Cho HS điền vào bảng kết quả chung. - Yêu cầu HS dựa vào kết quả trả lời câu C3 SGK. - Yêu cầu HS làm việc cá nhân tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống phần kết luận. - Hướng dẫn HS thảo luận thống nhất ý kiến.	- HS tiến hành thí nghiệm ghi kết quả vào bảng 16.1 - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả. - HS thảo luận và trả lời. - Rút ra kết luận. - HS tìm từ thích hợp điền vào câu C4.	a. Lực kéo vật qua ròng rọc cố định có chiều ngược lại với lực kéo trực tiếp và cường độ bằng nhau. b. Lực kéo vật qua ròng rọc động có cùng chiều với lực kéo trực tiếp nhưng cường độ nhỏ hơn. **3. Rút ra kết luận:** a. Ròng rọc cố định có tác dụng làm đổi hướng lực kéo vật so với khi lực kéo trực tiếp. b. Ròng rọc động thì lực kéo vật lên nhỏ hơn so với trọng lượng của vật.
HĐ4: Vận dụng (5 phút)		
- Hướng dẫn HS trả lời 3 câu hỏi C5, C6, C7 vào vở bài tập.	- HS thảo luận và thống nhất.	**4. Vận dụng:**

4. Củng cố: (3 phút)

- GV nêu câu hỏi, HS trả lời các ý ở phần ghi nhớ.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo vở ghi + ghi nhớ
- Làm các bài tập ở SBT.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 21	BÀI 17: TỔNG KẾT CHƯƠNG I CƠ HỌC	Ngày soạn: 15/01/20..
Tiết: 20		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn lại các kiến thức về cơ học đã học ở chương I.

2. Kĩ năng: Củng cố và đánh giá sự nắm vững kiến thức về khái niệm của HS

3. Thái độ: Nghiêm túc, tích cực, tự giác.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Câu hỏi ôn tập và đáp án.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh: Cho HS chuẩn bị phần ôn tập ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thông qua ôn tập.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Ôn tập (20 phút)		
- Gọi HS trả lời lần lượt các câu hỏi từ 1 đến 13 ở SGK phần I theo sự chuẩn bị ở nhà. - Yêu cầu các HS khác nhận xét, GV thống nhất ý kiến. - Yêu cầu HS theo dõi câu trả lời và sữa chữa phần chuẩn bị của mình nếu bị sai.	- HS lần lượt trả lời các câu đã chuẩn bị. - HS nhận xét. - HS tự sữa chữa sai sót.	**BÀI 17: TỔNG KẾT CHƯƠNG I** **CƠ HỌC** **I. ÔN TẬP:**
HĐ2: Vận dụng (10 phút)		
-Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu vận dụng ở phần 2 - Yêu cầu các nhóm làm các câu và gọi đại diện lên bảng trả lời. - GV cho lớp nhận xét sau đó thống nhất đáp án đúng.	- HS đọc và suy nghĩ trả lời. - HS đại diện lên bảng trả lời. - Cả lớp cùng nhận xét và thống nhất.	**II. VẬN DỤNG:** Câu 2 : ý C Câu 4 : a. Kg/m^3 b. Niu Tơn (N) c. Kilôgam d. N/m^3 e. mét khối.
HĐ3: Trò chơi ô chữ (10 phút)		
- GV kẽ sẵn ô chữ vào bảng phụ và hướng dẫn cách chơi. - Sau đó GV đọc lần lượt từng ô chữ, nhóm nào có tín hiệu trước thì trả lời.	- HS theo dõi. - Các nhóm thảo luận và đại diện nhóm trả lời.	**III. TRÒ CHƠI Ô CHỮ:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài, cách làm bài tập.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- Hoàn thành các phần trả lời và ôn tập toàn bộ kiến thức để chuyển sang chương mới.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 22	**CHƯƠNG II: NHIỆT HỌC** **BÀI 18: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT RẮN**	*Ngày soạn: 22/01/20..*
Tiết: 21		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được hiện tượng nở vì nhiệt của các chất rắn.
- Nhận biết được các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.
- Thể tích, chiều dài của vật rắn tăng lên khi nóng lên, giảm khi lạnh đi.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng kiến thức về sự nở vì nhiệt của chất rắn để giải thích được một số hiện tượng và ứng dụng thực tế.
- Biết đọc bảng để rút ra kết luận cần thiết.
- Giải thích được một số hiện tượng đơn giản về sự nở vì nhiệt của chất rắn.

3.Thái độ: Rèn tính cẩn thận, trung thực, ý thức tập thể.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Quả cầu và vòng kim loại. Đèn cồn. Chậu nước. Khăn khô, sạch. Bảng ghi độ tăng chiều dài các thanh kim loại. Phiếu học tập 1, 2.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp, thực hành...

2. Học sinh: SGK,vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

Câu hỏi: Các loại máy cơ đơn giản thường dùng trong đời sống?

Trả lời: Mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy và ròng rọc.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ1: **Tạo tình huống học tập (1 phút)**		
- GV treo tranh tháp Epphen yêu cầu HS quan sát. - GV giới thiệu về tranh vào bài như ở SGK.	- HS quan sát tranh. - HS theo dõi.	**CHƯƠNG II: NHIỆT HỌC** **BÀI 18: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT RẮN**
HĐ2: Thí nghiệm về sự nở vì nhiệt (5 phút)		
- GV yêu cầu HS đọc SGK phần thí nghiệm quan sát hình 18.1. - Giới thiệu dụng cụ thí nghiệm và tiến hành từng bước cho HS quan sát kết quả.	- HS đọc SGK, quan sát hình vẽ. - HS theo dõi.	**1. Làm thí nghiệm:**
HĐ3: Trả lời câu hỏi (10 phút)		
- GV lần lượt nêu các câu hỏi C1, C2 cho HS suy nghĩ trả lời. - Gọi đại diện nhóm trả lời. - Lớp nhận xét. - GV chốt lại.	- HS thảo luận, trả lời theo câu hỏi của GV. - Đại diện trả lời. - Lớp nhận xét. - Lắng nghe.	**2. Trả lời câu hỏi:**
HĐ4: Rút ra kết luận (10 phút)		
- Yêu cầu HS dựa vào thí	- HS tìm từ điền vào kết	**3. Rút ra kết luận:**

nghiệm tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống ở phần kết luận. - GV giới thiệu "chú ý". - Treo bảng ghi độ tăng chiều dài của 3 thanh. - Yêu cầu HS trả lời câu C4. - Gọi HS trả lời, lớp nhận xét. GV chốt lại.	luận. - HS theo dõi. - Quan sát. - HS quan sát, nhận xét trả lời câu C4. - HS thảo kuận nhóm, đại diện nhóm trả lời, lớp nhận xét.	a. Thể tích của quảb tăng khi quả cầu nóng lên Thể tích của quả cầu giảm khi quả cầu lạnh đi. b. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.
HĐ5: Vận dụng (10 phút)		
- Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi C5, C6, C7. - Nhận xét, chốt lại.	- Trả lời. Lắng nghe.	**4. Vận dụng:** **C5**: Vì khi lạnh đi khâu sẽ co lại và giữ chặt lấy cán. **C6:** **C7:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Cho HS đọc phần ghi nhớ ở SGK.
- HS đọc phần "có thể em chưa biết".

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo phần ghi nhớ.
- Làm các bài tập ở SBT.
- Đọc trước bài "Sự nở vì nhiệt của chất lỏng".

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 23	**BÀI 19: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT LỎNG**	*Ngày soạn: 29/01/20..*
Tiết: 22		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được hiện tượng nở vì nhiệt của các chất lỏng.
- Nhận biết được các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.
- Thể tích của chất lỏng tăng khi nóng lên, giảm khi lạnh đi.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng kiến thức về sự nở vì nhiệt của chất lỏng để giải thích được một số hiện tượng và ứng dụng thực tế.
- Tìm được thí dụ thực tế về sự nở vì nhiệt của chất lỏng.

3. Thái độ: Nghiêm túc, tích cực.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: 1 bình thuỷ tinh đáy bằng, 1 ống thuỷ tinh, 1 nút cao su có lỗ, 1 chậu thuỷ tinh. Nước pha màu, 1 phích nước nóng, 1 chậu nước thường. Hai bình thuỷ tinh giống nhau có nút cao su: 1 đựng nước, 1 đựng rượu. Chậu thuỷ tinh to đựng cả hai bình. Phích nước nóng

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp, thực hành...

2. Học sinh: SGK,vở ghi.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

- Câu hỏi: Nêu kết luận về sự nở vì nhiệt của chất rắn?

- Trả lời: Chất rắn nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất rắn khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ 1: **Tạo tình huống học tập (1 phút)**		
- Cho hai HS nêu sự tranh cãi giữa Bình và An.Vào bài như ở SGK.	- Đóng tình huống như SGK.	**BÀI 19: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT LỎNG**
HĐ2: Làm thí nghiệm xem nước có nở ra khi nóng lên không (5 phút)		
-Yêu cầu HS đọc SGK phần thí nghiệm - Mục tiêu của thí nghiệm này là gì? - Dự đoán kết quả xảy ra - Cho HS tiến hành thí nghiêm. Chú ý HS làm cẩn thận - Yêu cầu SH ghi kết quả thí nghiệm - Yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu C1, C2, C3. - Gọi đại diện trả lời, lớp nhận xét, GV chốt lại - Nếu đặt bình vào chậu nước lạnh thì có hiện tượng gì ?	- HS đọc SGK. - HS nêu. - HS dự đoán. - HS tiến hành theo nhóm. - HS ghi kết quả. - HS thảo luận, trả lời C1. - HS trả lời, nhận xét. - HS dự đoán.	**1. Làm thí gnhiệm:** **2. Trả lời câu hỏi:** **C1:** Mực nước dâng lên, do nước nóng lên, nở ra **C2:** Mực nước hạ xuống,do nước lạnh đi co lại . **C3:** Rượu, dầu, nước nở ra vì nhiệt khác nhau

- Cho HS tiến hành thí nghiệm kiểm chứng và ghi kết quả vào phiếu - Vì sao mực nước hạ xuống.	- HS tiến hành thí nghiệm và ghi kết quả. - Giải thích	
HĐ3: Chứng minh các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt khác nhau (10 phút)		
- GV tiến hành thí nghiệm như hình 19.3 cho HS quan sát và nhận xét kết quả.	- HS quan sát nhận xét.	
HĐ4: Kết luận (10 phút)		
- Yêu cầu HS đọc câu C4, thảo luận tìm từ điền vào chỗ trống.	- HS tìm từ điền vào chỗ trống.	**3. Rút ra kết luận:** a. Thể tích nước trong bình tăng khi nòng lên, giảm khi lạnh đi b. Các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt không giống nhau
HĐ5: Vận dụng (10 phút)		
- Hướng dẫn HS trả lời các câu C5, C6, C7 ở SGK - Nhận xét, chốt lại sau khi HS trả lời.	- HS trả lời các câu C5, C6, C7 theo hướng dẫn - HS chú ý.	**4. Vận dụng:** **C5:** Vì khi bị đun nóng nước trong ấm sẽ nở ra và tràn ra ngoài. **C6:** vì sợ chất lỏng nở ra khi nóng lên và cho nắp chai bị bật ra. **C7:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Cho HS đọc phần ghi nhớ.
- Đọc phần "Có thể em chưa biết".

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo phần ghi nhớ.
- Làm bài tập ở SBT.
- Đọc trước bài: "Sự nở vì nhiệt của chất khí".

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 24	**BÀI 20: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT KHÍ**	*Ngày soạn: 05/02/20..*
Tiết: 23		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được hiện tượng nở vì nhiệt của các chất khí.
- Nhận biết được chất khí nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi.
- Nhận biết được các chất khí khác nhau nở vì nhiệt giống nhau.
- Sự nở vì nhiệt của chất khí > chất lỏng > chất rắn.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng kiến thức về sự nở vì nhiệt của chất khí để giải thích được một số hiện tượng và ứng dụng thực tế.
- Biết cách đọc bảng rút ra kết luận.
- Giải thích được sự nở vì nhiệt của một số hiện tượng đơn giản.

3. Thái độ: Nghiêm túc, tích cực.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Mỗi nhóm: 1 bình thuỷ tinh, ống thuỷ tinh, nút cao su, cốc nước pha màu, khăn khô lau. Cả lớp: Bảng 20.1, tranh 20.3.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp, thực hành...

2. Học sinh: SGK,vở ghi.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (2 phút)

- Câu hỏi: Nêu kết luận về sự nở vì nhiệt của chất lỏng?

- Trả lời: Chất lỏng nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất lỏng khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ 1: Tạo tình huống học tập (5 phút)		
- GV làm thí nghiệm với quả bóng bàn bị bẹp và đặt vấn đề như ở SGK. - GV: Nguyên nhân làm cho quả bóng bàn bị bẹp nhúng vào nước nóng phồng lên là do chất khí trong bóng bị nóng lên nở ra và đẩy vỏ phồng lên. Để kiểm tra dự đoán ta làm thí nghiệm	- HS theo dõi - Lắng nghe.	**BÀI 20: SỰ NỞ VÌ NHIỆT CỦA CHẤT KHÍ**
HĐ 2: Làm thí nghiệm kiểm tra và trả lời câu hỏi (25 phút)		
- Yêu cầu HS đọc SGK nắm dụng cụ và cách tiến hành - GV giới thiệu dụng cụ, nêu lại cách tiến hành, cho các nhóm làm thí nghiệm. - Yêu cầu HS đọc thảo luận, trả lời các câu hỏi C1, C2, C3, C4, C5. - GV hướng dẫn HS trả lời	- HS đọc SGK. - HS theo dõi, tiến hành thí nghiệm theo nhóm. - HS đọc, thảo luận, trả lời C1, C2, C3, C4, C5.	**1. Thí nghiệm:** a. Dụng cụ: b. Tiến hành: **2. Trả lời câu hỏi:** **C1:** **C2:** **C3:** **C4:** **C5:**

từng câu	- HS trả lời lớp cùng nhận xét.	
HĐ 3: Rút ra kết luận (5 phút)		
- Yêu cầu HS tìm từ thích hợp điền vào câu C6	- HS điền từ	**3. Rút ra kết luận:** a)Thể tích khí trong bình tăng khi nóng lên b) Thể tích khí trong bình giảm khi lạnh đi c) Chất rắn nở vì nhiệt ít nhất, chất khí nở vì nhiệt nhiều nhất
HĐ 4: Vận dụng (2 phút)		
- Hướng dẫn HS trả lời câu C7 SGK.	- HS đọc và trả lời các câu C7.	**4. Vận dụng:** **C7:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Cho 2 HS đọc ghi nhớ.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo ghi nhớ+SGK.
- Đọc phần "Có thể em chưa biết".
- Làm bài tập ở SBT.
- Chuẩn bị bài tiếp theo.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 25	**BÀI 21: MỘT SỐ ỨNG DỤNG VỀ SỰ NỞ VÌ NHIỆT**	*Ngày soạn: 19/02/20..*
Tiết: 24		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được ví dụ về các vật khi nở vì nhiệt, nếu bị ngăn cản thì gây ra lực lớn.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng kiến thức về sự nở vì nhiệt của chất rắn, nếu bị ngăn cản thì gây ra lực lớn để giải thích được một số hiện tượng và ứng dụng thực tế.
- Mô tả được cấu tạo và hoạt động của băng kép.
- Giải thích được một số ứng dụng sự nở vì nhiệt

3. Thái độ: Nghiêm túc, tích cực.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: 1 băng kép, 1 giá ; 1 đèn cồn. Bộ dụng cụ thí nghiệm sự nở vì nhiệt; Cồn, bông; Chậu nước, khăn; Hình vẽ 21.2, 21.3, 21.5. Cả lớp: Bảng 20.1, tranh 20.3.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp, thực hành...

2. Học sinh: SGK,vở ghi , đồ dùng học tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra 15'

Câu1: (2đ) Các chất khí khác nhau nở vì nhiệt như thế nào?

Câu2: (4đ) So sánh sự nở vì nhiêt của các chất rắn, lỏng, khí với nhau?

Câu 3: (4đ) Có 3 chất: Đồng, Rượu, Khí Hiđrô. Chất nào nở vì nhiệt nhiều nhất, chất nào nở vì nhiệt ít nhất ?

Đáp án:

Câu 1: (2đ) Các chất khí khác nhau nở vì nhiệt giống nhau.

Câu 2: (4đ) Chất khí nở vì nhiệt nhiều nhất, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt ít nhất.

Câu 3: (4đ) Khí Hiđrô nở vì nhiệt nhiều nhất; Đồng nở vì nhiệt ít nhất.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ1: Tổ chức tình huống học tập (2 phút)		
- GV vào bài như ở SGK.	- Lắng nghe.	**BÀI 21: MỘT SỐ ỨNG DỤNG VỀ SỰ NỞ VÌ NHIỆT**
HĐ2: Quan sát lực xuất hiện trong sự co dãn vì nhiệt (5 phút)		
- GV yêu cầu HS đọc SGK, quan sát hình 21.1a. - GV giới thiệu dụng cụ và tiến hành thí nghiệm - Yêu cầu HS đọc, thảo luận và trả lời câu C1, C2. - Gv thống nhất ý kiến. - Yêu cầu HS đọc C3, dự đoán hiện tượng xảy ra. - Yêu cầu HS rút ra nhận xét. - Điều khiển HS tìm từ hoàn thành kết luận.	- HS đọc SGK - HS theo dõi kết quả - HS thảo luận trả lời. - Lắng nghe. - Dự đoán. - HS rút ra nhận xét - HS điền từ	**I. LỰC XUẤT HIỆN TRONG SỰ CO DÃN VÌ NHIỆT:** **1. Quan sát thí nhiệm:** **2. Trả lời câu hỏi:** **C1:** **C2:** **C3:** **3. Rút ra kết luận:** a. Thanh thép nở ra vì nhiệt nó gây ra lực rất lớn. b. Khi thanh thép co lại vì

		nhiệt nó cũng gây ra lực rất lớn.
HĐ3: Vận dụng (5 phút)		
- GV treo tranh vẽ hình 21.2,3 yêu cầu HS đọc và trả lời C5, C6.	- HS quan sát, đọc, trả lời C5, C6.	**4. Vận dụng:**
HĐ4: Nghiên cứu về băng kép và trả lời câu hỏi (10 phút)		
- GV giới thiệu cấu tạo của băng kép - Hướng dẫn HS đọc SGK và lắp thí nghiệm, tiến hành thí nghiệm như ở SGK. - Hướng dẫn Hs thảo luận các câu C7, C8, C9	- Quan sát, tìm hiểu cấu tạo của băng kép - HS đọc SGK, lắp ráp và tiến hành theo hướng dẫn của GV. Quan sát ghi lại hiện tượng. - Trả lời C7, C8, C9.	**II. BĂNG KÉP:** **1. Quan sát thí nghiệm:** **2. Trả lời câu hỏi:** **C7:** **C8:** **C9:**
HĐ5: Vận dụng (2 phút)		
- GV treo tranh hình vẽ 21.5, nêu cấu tạo bàn là, chỉ ra vị trí của băng kép. Trả lời C10	- HS thảo luận trả lời C10.	**3. Vận dụng:** **C10:**

4. Củng cố: (3 phút)
- Cho 2 HS đọc ghi nhớ.
- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)
- Về nhà học thuộc bài theo vở ghi và SGK.
- Bài tập về nhà 21.2 đến 21.5
- Hướng dẫn thêm cho HS bài tập 21.5
- Đọc trước bài Nhiệt kế– nhiệt giai.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 26	**BÀI 22: NHIỆT KẾ- NHIỆT GIAI**	*Ngày soạn: 26/02/20..*
Tiết: 25		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được nguyên tắc cấu tạo và cách chia độ của nhiệt kế dùng chất lỏng.
- Nêu được ứng dụng của nhiệt kế dùng trong phòng thí nghiệm, nhiệt kế rượu và nhiệt kế y tế.
- Nhận biết được một số nhiệt độ thường gặp theo thang nhiệt độ Xenxiut.

2. Kĩ năng:

- Xác định được GHĐ và ĐCNN của mỗi loại nhiệt kế khi quan sát trực tiếp hoặc qua ảnh chụp, hình vẽ.

3. Thái độ: Ngiêm túc, tích cực, trung thực.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: 3 chậu thuỷ tinh có nước**;**Một ít nước đá **;**Phích nước nóng **;**Nhiệt kế rượu, thuỷ ngân, y tế… Hình vẽ phóng to các loại nhiệt kế **;** Bảng 22.1 được kẻ ra bảng phụ.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: Kiến thức, đồ dùng học tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

- Câu hỏi: Nêu những kết luận về sự nở vì nhiệt của các chất?

- Trả lời: Các chất rắn, lỏng, khí nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. Các chất rắn khác nhau nở ra vì nhiệt khác nhau, các chất lỏng khác nhau nở ra vì nhiệt khác nhau, các chất khí khác nhau nở ra vì nhiệt giống nhau. Sự nở vì nhiệt của chất khí > chất lỏng > chất rắn.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ 1: Tổ chức tình huống học tập (1 phút)		
- GV hướng dẫn HS đọc mẫu đối thoại giữa mẹ và con. Rồi vào bài như ở SGK.	- Theo dõi	**BÀI 22: NHIỆT KẾ- NHIỆT GIAI**
HĐ 2: Thí nghiệm về cảm giác nóng lạnh (10 phút)		
- Hướng dẫn HS chuẩn bị và thực hiện thí nghiệm: + Yêu cầu HS đọc SGK nắm dụng cụ và cách tiến hành + Hướng dẫn HS cách pha chế các bình a,c. Cho HS tiến hành thí nghiệm + Yêu cầu HS rút ra kết luận từ kết quả thí nghiệm Vậy để đo chính xác nhiệt độ ta phải dùng dụng cụ nào? - GV yêu cầu đọc và trả lời C2. - GV treo tranh hình vẽ 22.5 và giới thiệu về các loại	+ Đọc SGK, nắm cách làm. + HS theo dõi, làm theo + HS trả lời - HS trả lời C2. - Theo dõi.	**1. Nhiệtkế:** - Để đo nhiệt độ người ta dùng nhiệt kế - Có nhiều loại nhiệt kế: nhiệt kế thuỷngân, rượu, dầu, nhiệt kế y tế…

nhiệt kế - Yêu cầu HS trả lời C3 vào bảng 22.1 GV giới thiệu: - Yêu cầu HS quan sát trả lời câu 4. - GV giới thiệu thêm về nhiệt kế y tế và cách sử dụng.	 - Trả lời C3. - Trả lời C4. - HS thảo luận, trả lời - HS theo dõi	
HĐ3: Tìm hiểu về nhiệt giai (20 phút)		
- Yêu cầu HS tự đọc SGK phần 2, nhiệt giai. - Treo tranh nhiệt kế dầu có 2 thang nhiệt độ và giới thiệu về nhiệt giai - Vậy có mấy loại nhiệt giai? - Trong hai loại nhiệt giai thang nhiệt độ được chia như thế nào? - GV hướng dẫn HS xét TD SGK, đổi $20^0C = ?^0F$	- HS đọc SGK - Theo dõi - Trả lời - Trả lời - Theo dõi.	**2. Nhiệt giai:** - Có 2 loại nhiệt giai: Xentiut và Farenhai. - Nhiệt giai: Xentiut-Farenhai. t^o của nước đá đang tan: 0^0C - 32^0F t^o của nước đang sôi: 100^0C - 212^0F Vậy 100^0C ứng với 180^0F Nên $1^0C = 1.8^0F$
HĐ 4: Vận dụng (5 phút)		
- GV hướng dẫn HS làm bài tập trong SBT	- HS làm bài theo hướng dẫn của GV	**3. Vận dụng:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Gọi 2 HS đọc phần ghi nhớ.
- Gọi HS đọc phần "có thể em chưa biết".

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo ghi nhớ+ vở ghi.
- Làm bài tập ở SBT.
- Chuẩn bị kiểm tra 1 tiết.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 27	**BÀI 23: THỰC HÀNH ĐO NHIỆT ĐỘ**	*Ngày soạn: 05/03/20..*
Tiết: 26		

I. MỤC TIÊU:

1**. Kiến thức:**

- Biết đo nhiệt độ cơ thể bằng nhiệt kế y tế.
- Biết theo dõi sự thay đổi của nhiệt độ theo thời gian và vẽ được đường biểu diễn, sự thay đổi nhiệt độ này.

2. Kĩ năng:

- Biết sử dụng các nhiệt kế thông thường để đo nhiệt độ theo đúng quy trình.
- Lập được bảng theo dõi sự thay đổi nhiệt độ của một vật theo thời gian.

3. Thái độ: Trung thực, tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: mỗi nhóm: 1 nhiệt kế y tế**,** 1 nhiệt kế thuỷ ngân**;** 1 đồng hồ**,** bông y tế.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: Chép sẵn mẫu báo cáo thực hành.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (1 phút)

- Kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	**HOẠT ĐỘNG CỦA HS**	**NỘI DUNG GHI BẢNG**
HĐ1: Dùng nhiệt kế y tế đo nhiệt độ cơ thể (10 phút)		
GV giới thiệu mục đích tiết thực hành, nêu các yêu cầu đạt được và nội quy cho tiết thực hành. Hướng dẫn nội dung thực hành và tiến hành: - Yêu cầu HS đọc qua SGK phần I - Yêu cầu HS trả lời các câu C1 đến C5 vào báo cáo - GV nêu cách tiến hành Sau khi hướng dẫn xong mục I, GV cho các nhóm tiến hành đo	- HS theo dõi - HS theo dõi	**I. DÙNG NHIỆT KẾ Y TẾ ĐO NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ:** - Kiểm tra cột thuỷ ngân trong nhiệt kế - Dùng bông lau sạch thân nhiệt kế. - Dùng tay phải cầm thân nhiệt kế đặt bầu vào nách trái kẹp chặt lại - Chờ 3 phút, lấy ra đọc kết quả + Đo nhiệt của mình và một bạn khác Ghi kết quả vào bản báo cáo
HĐ2: Theo dõi sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian trong quá trình đun nước (15 phút)		
- Yêu cầu HS đọc SGK phần II - Trả lời các câu C6 đến C9 vào mẫu báo cáo - GV hướng dẫn nội dung II. Sau khi hướng dẫn nội dung	- Đọc SGK - Trả lời - Theo dõi	**II. THEO DÕI SỰ THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ THEO THỜI GIAN TRONG QUÁ TRÌNH ĐUN NƯỚC:**

cho các nhóm tiến hành thực hành và ghi kết quả. - GV hướng dẫn cách vẽ đồ thị: + Yêu cầu HS đọc SGK + GV treo tranh hình vẽ 23.2 hướng dẫn HS cách vẽ các trục và cách vẽ các điểm, nối các điểm để được đồ thị.	- Theo dõi + Đọc. + Quan sát.	
Hoạt động 3: Hoàn thành mẫu báo cáo (10 phút)		
- Yêu cầu HS làm việc cá nhân hoàn thành mẫu báo cáo của mình	- Làm việc cá nhân.	**III. MẪU BÁO CÁO:**
Hoạt động 4: Tổng kết (3 phút)		
- GV nhận xét, rút kinh nghiệm giờ thực hành, HS nộp báo cáo thu dọn dụng cụ.	- Lắng nghe và nộp bản báo cáo.	

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Dặn HS về nhà ôn lại bài cũ và chuẩn bị trước bài: **Sự nóng chảy và sự đông đặc .**

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 28	**Tiết 27: KIỂM TRA**	*Ngày soạn:*
Tiết: 27		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Kiểm tra được việc nắm các đơn vị kiến thức của học sinh về sự nở vì nhiệt của chất rắn, lỏng, khí, nhiệt kế, nhiệt giai.

2. Kỹ năng: Học sinh vận dụng các kiến thức vào các BT thực tế .

3. Thái độ: Nghiêm túc khi làm bài kiểm tra.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Đề bài, đáp án.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề.

2. Học sinh: Kiến thức,giấy kiểm tra, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra 45 phút

3. Bài mới:

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA.

Tên chủ đề	**Cấp độ kiến thức**								**Cộng**
	Nhận biết		**Thông hiểu**		**Vận dụng**				
	TN KQ	TL	TN KQ	TL	Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
					TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1. Ròng rọc: *1 tiết*									
Số câu hỏi	*1 1.C.1*								*1*
Số điểm	*0,5*								*0,5 (5%)*
2. Sự nở vì nhiệt của chất Rắn, Lỏng, Khí *: 3 tiết*									
Số câu hỏi	*1 II1.C.3*	*1 C.1*		*1 C.4*					*3*
Số điểm	*1*	*2*		*2*					*5 (50%)*
3. Một số ứng dụng của sự nở vì nhiệt *:1 tiết*									
Số câu hỏi					*1 1.C.2*			*1 C.2*	*2*
Số điểm					*0,5*			*2*	*2,5 (25%)*
4. Nhiệt kế - nhiệt giai *1 tiết*									
Số câu hỏi				*1 C.3*					*1*

Số điểm				*2*					*2 (20%)*
TS câu hỏi	**3**		**2**		**2**				**7**
TS điểm	**3,5**		**4**		**2,5**				**10,0 (100%)**

II. ĐỀ BÀI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

I. Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước đáp án đúng (1đ)

Câu1: (0,5đ) Trong các câu sau đây câu nào là không đúng?

A. Ròng rọc cố định có tác dụng làm thay đổi hướng của lực.

B. Ròng động có tác dụng làm thay đổi độ lớn của lực.

C. Ròng rọc cố định có tác dụng làm thay đổi độ lớn của lực.

Câu2: (0,5đ) Các tấm lợp mái nhà thường có dạng lượn sóng vì :

A. Để trang trí .

B. Để dễ thoát nước .

C. Để khi co dãn vì nhiệt mái không bị hỏng.

D. Để dễ lợp.

II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống (1đ)

Câu 3 :

a. Các chất rắn, lỏng khác nhau thì bị co dãn vì nhiệt …….

b. Các chất …….. khác nhau dãn nở vì nhiệt giống nhau.

c. Khi co dãn vì nhiệt chất rắn có thể gây ra một …….. rất lớn.

d**.** Các chất Rắn, Lỏng, Khí, chất…….nở vì nhiệt ít nhất .

PHẦN II : TỰ LUẬN (8điểm)

Câu 1: (2đ). Các chất Chì, Nước, Không khí nở ra và co lại khi nào? Chất nào nở vì nhiệt nhiều nhất? Chất nào nở vì nhiệt ít nhất? Khi nước tăng nhiệt độ từ 0^0C– 40^0C thì thể tích của nước như thế nào?

Câu 2: (2đ). Tại sao rót nước nóng vào cố thủy tinh dày thì cốc dễ vỡ hơn là khi rót nước nóng vào cốc thủy tinh mỏng? Nêu cách khắc phục hiện tượng đó?

Câu 3: (2đ) Nhiệt kế rượu dùng để làm gì? Nhiệt kế rượu có giới hạn đo là bao nhiêu ? Nhiệt kế nào dùng để đo nhiệt độ cơ thể người?

Câu 4: (2đ) Tại sao khi đun nước người ta không đổ nước đầy ấm?

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

PHẦN I. Trắc nghiệm (2 điểm)

I. Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước đáp án đúng (1đ)

Câu1: **(0,5đ)**
ý C
Câu 2: (0,5đ)
ý C
II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống (1đ). Mỗi ý đúng được 0,25 đ
a , khác nhau
b , khí
c , lực
d , Rắn
Phần II. Tự Luận (8 điểm)
Câu 1: (2đ). **Mỗi ý đúng được 0,5 đ**
- Các chất Chì, Nước, Không khí nở ra khi nóng lên và co lại khi lạnh đi.
- Chất Không khí nở vì nhiệt nhiều nhất.
- Chất Chì nở vì nhiệt ít nhất.
- khi nước tăng nhiệt độ từ 0^0c – 40^0c thì thể tích của nước giảm.

Câu 2: (2đ). **Mỗi ý đúng được 1đ**
- Tại vì thủy tinh dẫn nhiệt kém nên khi rót nước nóng vào cố thủy tinh dày thì thành cốc bị dãn nở vì nhiệt không đều nên dễ vỡ hơn là khi rót nước nóng vào cốc thủy tinh mỏng.
- Nêu cách khắc phục : Trước khi rót nước nóng vào cốc thủy tinh dày thì phải tráng cốc bằng nước nóng trước sau đó mới rót nước vào.

Câu 3: (2đ)
- Nhiệt kế rượu dùng để đo độ rượu (0,5 đ)
- Nhiệt kế rượu có giới hạn đo là 50^0C (1 đ)
- Nhiệt kế y tế dùng để đo nhiệt độ cơ thể người (0,5 đ)

Câu 4: (2đ) Tại vì khi đun thì nước nóng lên và nở ra. Nếu đổ nước đầy ấm thì khi đó nước sẽ tràn ra bếp. ?
Hết
*** RÚT KINH NGHIỆM:**
.....
.....
.....
.....
.....

Tuần: 29	**BÀI 24: SỰ NÓNG CHẢY VÀ SỰ ĐÔNG ĐẶC**	*Ngày soạn: 19/03/20..*
Tiết: 28		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của các chất.
- Nêu được đặc điểm về nhiệt độ trong quá trình nóng chảy của chất rắn.

2. Kĩ năng:

- Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ được đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình nóng chảy của chất rắn. Từ đó rút ra kết luận cần thiết.
- Vận dụng được những kiến thức trên để giải thích một số hiện tượng đơn giản.

3. Thái độ: Trung thực, tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Một giá đỡ TN ,hai kẹp vạn năng,một nhiệt kế chia độ tới 100^0C, một đèn cồn , một bảng phụ có kẻ ô vuông ,một kiềng và lưới đốt ,một cốc đốt ,một ống nghiệm và một que khuấyđặt bên trong , băng phiến tán nhỏ , nước khăn lau ,hình phóng to bảng 24.1.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: 1 thước kẻ, một bút chì, một tờ giấy kẻ ô vuông để vẽ đường biểu diễn.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tổ chức tình huống học tập (2 phút)		
- Gọi h/s đọc phần mở đầu SGK. - ĐVĐ: Việc đúc đồng liên quan đến hiện tượng vật lý đó là sự nóng chảy và sự đông đặc .Đặc điểm của hiện tượng này ntn bài học hôm nay sẽ trả lời câu hỏi này?	- HS đọc phần mở đầu SGK.	**BÀI 24: SỰ NÓNG CHẢY VÀ SỰ ĐÔNG ĐẶC**
HĐ2: Giới thiệu TN về sự nóng chảy (2 phút)		
- TN về sự nóng chảy của băng phiến là 1 TN khó thực hiện được vì khó tìm được băng phiến nguyên chất . Do đó trong bài này các em không làm TN mà các em khai thác KQTN đã có sẵn . - GV giới thiệu cách làm TN.	- Lắng nghe. - Theo dõi cách lắp ráp TN.	**I. SỰ NÓNG CHẢY:**
HĐ3: Phân tích kết quả TN (30 phút)		
- GV treo bảng hình 24.1 hướng dẫn h/s vẽ đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ của băng phiến trên bảng phụ có kẻ ô vuông + Cách biểu diễn giá trị trên trục. Trục thời gian bắt đầu từ 0 phút, còn trục nhiệt độ	- Vẽ đường biểu diễn vào giấy kẻ ô vuông theo hướng dẫn của GV. + Chú ý lắng nghe cách vẽ đường biểu diễn vào giấy kẻ ô vuông.	**1. Phân tích kết quả TN:**

bắt đầu từ 60^0 + Cách xác định 1điểm biểu diễn trên đồ thị. + GV làm mẫu 3 điểm đầu tiên tương ứng với các phút 0, thứ ; 2 trên bảng. + Cách nối các điểm biểu diễn thành đường biểu diễn . - GV gọi h/s vẽ tiếp đường biểu diễn thứ 3... - Theo dõi & giúp đỡ h/s vẽ đường biểu diễn. - Dựa vào đường biểu diễn vừa vẽ được hướng dẫn học sinh thảo luận câu hỏi C1,C2,C3,C4?	- Lên bảng vẽ tiếp. - Làm theo. - HS trả lời C1;C2;C3,C4.	**C1**.tăng dần; đoạn thẳng nằn nghiêng **C2**. 80^0C ; rắn & lỏng **C3**. không; đoạn thẳng nằm ngang **C4**. tăng ; đoạn thẳng nằm nghiêng
HĐ4: Rút ra kết luận (5 phút)		
- Hướng dẫn h/s chọn từ thích hợp trong khung để điền vào chỗ trống . H/s hoàn thành câu C5? - Yêu cầu h/s lấy ví dụ về sự nóng chảy trong thực tế. - GV chốt lại kết luận? - Mở rộng có một số ít các chất lỏng trong quá trình nóng chảy nhiệt độ vẫn tiếp tục tăng như thuỷ tinh nhựa đường... nhưng phần lớn các chất lỏng nóng chảy ở nhiệt độ xác định.	- Trả lời. - Lấy ví dụ. - Lắng nghe. - Lắng nghe.	**2. Rút ra kết luận:** **C5.** (1) 80^0C (2) Không thay đổi - Sự chuyển thể từ rắn sang lỏng gọi là sự nóng chảy . - Phần lớn các chất nóng chảy ở nhiệt độ xác định . Nhiệt độ đó gọi là sự nóng chảy . - Trong thời gian nóng chảy nhiệt độ của vật không thay đổi.

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

Dặn HS Dựa vào bảng 24.1 tập vẽ lại đồ thị biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian khi đun nóng băng phiến.

Bài tập 24.25.5-SBT

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 30	**BÀI 25: SỰ NÓNG CHẢY VÀ SỰ ĐÔNG ĐẶC (tt)**	*Ngày soạn: 26/03/20..*

Tiết: 29		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của các chất.
- Nêu được đặc điểm về nhiệt độ của quá trình đông đặc
- Nhận biết được sự đông đặc là quá trình ngược lại của nóng chảy và những đặc điểm của quá trình này

2. Kĩ năng:

- Vận dụng được kiến thức về các quá trình chuyển thể để giải thích một số hiện tượng thực tế có liên quan.
- Biết khai thác bảng ghi kết quả TN, từ bảng này biết vẽ đường biểu diễn từ đó rút ra kết luận cần thiết.

3. Thái độ: Trung thực, tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác.

II: CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Một giá đỡ TN, hai kẹp vạn năng, một nhiệt kế chia độ tới 100^0C, một đèn cồn, một bảng phụ có kẻ ô vuông, một kiềng và lưới đốt, một cốc đốt, một ống nghiệm và một que khuấyđặt bên trong, băng phiến tán nhỏ, nước khăn lau ,hình phóng to bảng 24.1.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: 1 thước kẻ, một bút chì, một tờ giấy kẻ ô vuông để vẽ đường biểu diễn.

III. TIẾN TRÌNH DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (2 phút)

- Câu hỏi: Băng phiến nóng chảy ở nhiệt độ bao nhiêu? Nhiệt độ này gọi là nhiệt độ gì của băng phiến?

- Trả lời: 80^0C**.** Nhiệt độ này gọi là nhiệt độ nóng chảy của băng phiến.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1:Tổ chức tình huống học tập (2 phút)		
- Gọi h/s đọc phần mở đầu SGK.	- HS đọc phần mở đầu SGK.	**BÀI 25: SỰ NÓNG CHẢY VÀ SỰ ĐÔNG ĐẶC (tt)**
HĐ2: Giới thiệu TN về sự đông đặc và phân tích kết quả TN (20 phút)		
- Giới thiệu dụng cụ thí nghiệm, bố trí thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm để học sinh quan sát theo dõi - Yêu cầu học sinh ghi kết quả sau khi theo dõi mốc thời gian và ghi vào bảng báo cáo thí nghiệm - Hướng dẫn học sinh vẽ đường biểu diễn sự nóng chảy của băng phiến - Quan sát biểu đồ sự đông đặc của băng phiến hãy trả lời các câu hỏi từ C1 đến C3.	- Theo dõi giáo viên bố trí thí nghiệm và quan sát thí nghiệm của giáo viên. Chuẩn bị bảng báo cáo thí nghiệm để ghi kết quả thí nghiệm. - Theo dõi sự hướng dẫn của giáo viên để vẽ biểu đồ Quan sát vào biểu đồ để trả lời các câu hỏi của giáo viên - Trả lời các câu hỏi từ C1 đến C3 theo yêu cầu của giáo viên.	**II. SỰ ĐÔNG ĐẶC:** **1. Dự đoán:2. Phân tích kết quả thí nghiệm:** a. Nêu dụng cụ thí nghiệm (sgk) b. Bố trí thí nghiệm c. Tiến hành thí nghiệm C1: 80^0C C2: - đường biểu diễn từ phút 0 đến phút 4 là đoạn thẳng nằm nghiêng - đường biểu diễn từ phút 4 đến phút 7 là đoạn thẳng nằm ngang - đường biểu diễn từ phút 7 đến phút 15 là đoạn thẳng nằm nghiêng

		C3: giảm, không thay đổi, giảm.
HĐ3: Rút ra kết luận (5 phút)		
- Qua nội dung phần kiến thức trên em rút ra kết luận gì?	- Rút ra kết luận bằng cách trả lời câu C4.	**3. Rút ra kết luận:** 3. Rút ra kết luận C4: a) ...80^0C...bằng... b) ...không thay đổi.
HĐ: Vận dụng (10 phút)		
- Quan sát bảng 25.2. Dựa vào bảng 25.2. Em hãy trả lời câu C5 ? - Gọi các em học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi C6, C7? - Mỗi câu gọi 2HS trả lời và 1 HS nhận xét. - GV nhận xét và chốt lại	- HS trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV. - Trả lời. - Trả lời. - HS chú ý	**III. VẬN DỤNG:** C5: nước dá C6: rắn - lỏng - rắn C7: Vì nhiệt độ này xác định không thay đổi trong quá trình nước đá đang tan *** Ghi nhớ:** **- Sự chuyển thể từ rắn sang lỏng gọi là sự nóng chảy. Sự chuyển thể từ lỏng sang thể rắn gọi là sự đông đặc.** **- Phần lớn các chất nóng chảy ở nhiệt độ xác định . Nhiệt độ đó gọi là sự nóng chảy .** **- Trong thời gian nóng chảy nhiệt độ của vật không thay đổi.**

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Về nhà học bài.
- Làm các bài tập trong SBT từ 25.1- 25.5.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 31	**BÀI 26: SỰ BAY HƠI VÀ SỰ NGƯNG TỤ**	*Ngày soạn:*

		02/04/20..
Tiết: 30		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được quá trình chuyển thể trong sự bay hơi của chất lỏng.
- Nêu được phương pháp tìm hiểu sự phụ thuộc của một hiện tượng đồng thời vào nhiều yếu tố, chẳng hạn qua việc tìm hiểu tốc độ bay hơi.
- Nhận biết được hiện tượng bay hơi, sự phụ thuộc của tốc độ bay hơi vào nhiệt độ, gió và diện tích mặt thoáng.
- Tìm được TD thực tế về hiện tượng bay hơi và sự phụ thuộc của tốc độ bay hơi vào nhiệt độ, gió, diện tích mặt thoáng.

2. Kĩ năng:

- Nêu được dự đoán về các yếu tố ảnh hưởng đến sự bay hơi và xây dựng được phương án thí nghiệm đơn giản để kiểm chứng tác dụng của từng yếu tố.
- Vận dụng được kiến thức về bay hơi để giải thích được một số hiện tượng bay hơi trong thực tế.
- Vạch được kế hoạch và thực hiện được TN kiểm chứng tác đông của nhiệt độ, gió và diện tích mặt thoáng.

3. Thái độ: Có thái độ tích cực trong học tập.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Cả lớp : Hình vẽ phóng to hình 26. Mỗi nhóm: 1 gia TN, 1 kẹp vạn năng, 2 đĩa nhôm giống nhau, 1 bình chia độ, một đèn cồn.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: 1 thước kẻ, một bút chì, một tờ giấy kẻ ô vuông để vẽ đường biểu diễn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

- Thế nào là sự nóng chảy và sự đông đặc? Nêu những kết luận về sự nóng chảy và sự đông đặc?
- Hãy hoàn thành sơ đồ sau:

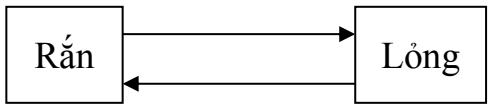

Trả lời: Sự chuyển thể từ rắn sang lỏng gọi là sự nóng chảy. Sự chuyển thể từ lỏng sang thể rắn gọi là sự đông đặc. Phần lớn các chất nóng chảy ở nhiệt độ xác định . Nhiệt độ đó gọi là sự nóng chảy. Trong thời gian nóng chảy nhiệt độ của vật không thay đổi.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tạo tình huống học tập (2 phút)		
- Gv dùng khăn lau bảng ướt lau lên bảng, một lúc sau bảng khô. GV đặt vấn đề: Vậy nước ở bảng đã biến đi đâu mất? Đó cũng chính là nguyên nhân làm cho nước trên mặt đường đã biến mất sau cơn mưa - Bài học hôm nay giúp chúng ta giải quyết được vấn đề này.	- HS suy nghĩ nguyên nhân, dự đoán.	**BÀI 26: SỰ BAY HƠI VÀ SỰ NGƯNG TỤ**

HĐ2: Tìm hiểu về hiện tượng bay hơi (3 phút)		
- Y/c HS đọc SGK phần 1, tìm và ghi vào vở một vài TD về sự bay hơi của nước và chất lỏng không phải là nước? Gọi HS đọc TD của mình. - Dựa vào phần trả lời của HS, GV kết luận: Mọi chất lỏng có thể bay hơi.	- HS đọc SGk và tìm TD.	**I. SỰ BAY HƠI:** **1. Nhớ lại những điều đã học ở lớp 4:** - VD: - Mọi chất lỏng đều có thể bay hơi.
HĐ3: Quan sát hiện tượng bay hơi và rút ra nhận xét về tốc độ bay hơi (18ph)		
- GV treo hình 26.2a HD HS quan sát hình A_1, A_2 , mô tả lại cách phơi quần áo , sau đó đọc và trả lời C1 - GV chốt lại: tốc độ bay hơi phụ thuộc vào nhiệt độ - Tương tự GV làm với các hình còn lại và hướng dẫn HS trả lời - Sau đó y/c HS hoàn thành C4	- HS quan sát, mô tả lại cách phơi và trả lời C1 - HS theo dõi. - HS trả lời. - HS thảo luận tìm từ trả lời C4.	**2. Sự bay hơi nhanh hay chậm phụ thuộc vào những yếu tố nào?** **a. Quan sát hiện tượng:** **b. Rút ra nhận xét:** Tốc độ bay hơi phụ thuộc vào nhiệt độ, gió và diện tích mặt thoáng của chất lỏng. - Nhiệt độ càng cao thì tốc độ bay hơi càng lớn - Gió càng mạnh thì tốc độ bay hơi càng lớn - Diện tích mặt thoáng của chất lỏng càng lớn thì tốc độ bay hơi càng lớn
HĐ4: Thí nghiệm kiểm tra (10 phút)		
- GV giới thiệu: tốc độ bay hơi của chất lỏng phụ thuộc vào 3 yếu tố trên, chúng ta cần kiểm tra cả ba yếu tố theo từng yếu tố một. Để kiểm tra tác động của nhiệt độ vào tốc độ bay hơi ta làm thế nào? - Hs có thể không nêu được phương án, do đó GV y/c HS đọc SGK phần TD và gợi ý cho HS cách thực hiện. - HD HS trả lời các câu C5,C6,C7 - Câu C8 GV HD HS về nhà thực hiện	- HS nêu phương án - Đọc SGK và theo dõi gợi ý của GV - HS trả lời C5,C6,C7 theo gợi ý của GV - Lắng nghe.	**c. Thí nghiệm kiểm tra:**
HĐ5: Vận dụng (3 phút)		
- HD HS trả lời C9, C10.	- HS trả lời vận dụng C9,C10	**d. Vận dụng:** **C9:** **C10:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Hoàn thành kế hoạch của C8
- Học bài theo vở ghi
- Đọc trước bài 27

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 32	**BÀI 27: SỰ BAY HƠI VÀ SỰ NGƯNG TỤ (Tiếp theo)**	*Ngày soạn: 09/04/20..*

Tiết: 31		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được quá trình chuyển thể trong sự ngưng tụ của chất lỏng.
- Nhận biết sự ngưng tụ là quá trình ngược với bay hơi.
- Biết được sự ngưng tụ xảy ra nhanh hơn khi giảm nhiệt độ.
- Tìm được TD thực tế về hiện tượng ngưng tụ.

2. Kĩ năng:

- Vận dụng được kiến thức về sự ngưng tụ để giải thích được một số hiện tượng đơn giản.
- Sử dụng đúng các thuật ngữ.
- Tiến hành TN kiểm tra dự đoán về sự ngưng tụ xảy ra nhanh hơn khi giảm nhiệt độ.

3. Thái độ: Trung thực, tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Hai cốc thuỷ tinh giống nhau, nước có pha màu, nước đá đập nhỏ, khăn khô lau, một cốc thuỷ tinh, một đĩa đậy được trên cốc, một phích nước nóng.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: 1 thước kẻ, một bút chì, một tờ giấy kẻ ô vuông để vẽ đường biểu diễn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

- Kiểm tra kế hoạch của C8 tiết trước.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tạo tình huống học tập và trình bày dự đoán về sự ngưng tụ (6 phút)		
- GV làm TN: Đổ nước nóng vào cốc, cho HS quan sát nước bốc hơi. Dùng đĩa đậy vào cốc nước. Một lát sau cho HS quan sát mặt đĩa, nêu nhận xét. - GV giới thiệu về hiện tượng bay hơi và ngưng tụ. - GV giới thiệu tiếp như ở SGK và yêu cầu HS nêu dự đoán.	- HS theo dõi TN, quan sát hiện tượng và nêu nhận xét. - HS theo dõi và ghi vở. - HS theo dõi và nêu dự đoán.	**BÀI 27: SỰ BAY HƠI VÀ SỰ NGƯNG TỤ (Tiếp theo)**
HĐ2: Làm thí nghiệm kiểm tra dự đoán (20 phút)		
- GV đặt vấn đề như ở SGK. - Y/c HS nêu phương án TN kiểm tra. - GV gợi ý thêm và HD cách thực hiện cụ thể. Phát dụng cụ cho từng nhóm và cho các nhóm thực hiện TN. - HD HS thảo luận trả lời các câu hỏi từ C1 đến C5	- HS theo dõi vấn đề. - HS suy nghĩ phương án - Các nhóm tiến hành TN. - Các nhóm thảo luận các câu hỏi C1 đến C5	**II. SỰ NGƯNG TỤ:** **1. Tìm cách quan sát sự ngưng tụ:** **a. Dự đoán:** - Hiện tượng chấtg lỏng biến thành hơi gọi là **sự bay hơi**, còn hiện tượng hơi biến thành chất lỏng gọi là **sự ngưng tụ.** Ngưng tụ là quá trình ngược với bay hơi. **b. Thí nghiệm kiểm tra:** **c. Rút ra kết luận:** Khi giảm nhiệt độ của hơi,

		sự ngưng tụ sẽ xảy ra nhanh hơn, ta có thể dễ dàng quan sát được hiện tượng hơi ngưng tụ.
HĐ3: Vận dụng (10 phút)		
- HD HS làm các câu vận dụng C6, C7, C8.	- HS làm vận dụng theo HD của GV.	**2. Vận dụng:** **C6:** **C7:** **C8:**

4. Củng cố: (3 phút)

Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài theo vở ghi kiến thức của cả hai tiết.
- Đọc thêm phần có thể em chưa biết
- Làm các bài tập ở SBT
- Xem trước bài 28

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

Tuần: 33	**BÀI 28: SỰ SÔI**	*Ngày soạn: 16/04/20..*

Tiết: 32		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được sự sôi.
- Nêu được đặc điểm về nhiệt độ sôi.

2. Kỹ năng:

- Biết cách tiến hành thí nghiệm, theo dõi TN và ghi chính xác số liệu và hiện tượng xảy ra; vẽ được đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian khi đun nước.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, kiên trì.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Mỗi nhóm:

+ Một giá thí nghiệm
+ Một kiềng và một lưới kim loại
+ Một kẹp vạn năng
+ Một đèn cồn
+ Một nhiệt kế thuỷ ngân
+ Một bình đáy bằng
+ Một đồng hồ

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: Chép bảng 28.1 vào vở, một tờ giấy kẻ ô HS.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (3 phút)

- Câu hỏi: Thế nào gọi là sự bay hơi và sự ngng tụ? Tốc độ bay hơi phụ thuộc vào những yếu tố nào? Làm bài tập 26.1, 27.1 SBT.

- Trả lời: Sự chuyển từ thể lỏng sang thể hơi gọi là sự bay hơi. Sự chuyển từ thể hơi sang thể lỏng gọi là sự ngưng tụ. Tốc độ bay hơi của một chất lỏng phụ thuộc vào nhiệt độ, gió và diện tích mặt thoáng của chất lỏng.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tổ chức tình huống học tập (1 phút)		
- Cho HS đọc mẫu đối thoại ở đầu bài. - GV gọi HS nêu dự đoán.	- Đọc mẫu đối thoại. - Nêu dự đoán.	**Bài 28: SỰ SÔI**
HĐ2: Làm thí nghiệm về sự sôi (15 phút)		
1. Tiến hành làm thí nghiệm - Y/c HS đọc SGK nắm cách tiến hành, quan sát hình 28.1 để nắm cách bố trí TN. - GV HD HS bố trí TN GV chốt lại cách tiến hành TN và lưu ý cho HS cần theo dõi những hiện tượng gì - Y/c các nhóm phân công cụ thể các thành viên trong nhóm	 - Đọc SGK, quan sát hình. - Theo dõi và bố trí TN. - HS phân công nhau.	**I. THÍ NGHIỆM VỀ SỰ SÔI:** **1. Tiến hành TN:**

- Cho HS tiến hành TN	- HS tiến hành TN theo nhóm, theo dõi nhiệt độ, hiện tượng xảy ra và ghi kết quả vào bảng28.1.	
HĐ3: Vẽ đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian khi đun nước (20 phút)		
- Y/c Hs đọc phần HD ở SGK để nắm lại cách vẽ - GV HD HS cách vẽ và y/c HS vẽ vào giấy đã chuẩn bị - Y/c HS nêu nhận xét về đường biểu diễn.	- Đọc SGK - Theo dõi và tiến hành vẽ. - Nêu nhận xét	**2. Vẽ đường biểu diễn:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Về nhà vẽ lại đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian của nước khi đun.
- Nhận xét về đường biểu diễn.
- Đọc trước phần II và III

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

		23/04/20..
Tiết: 33		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Mô tả được sự sôi.
- Nêu được đặc điểm về nhiệt độ sôi.

2. Kỹ năng: Biết cách tiến hành thí nghiệm, theo dõi TN và ghi chính xác số liệu và hiện tượng xảy ra; vẽ được đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ theo thời gian khi đun nước.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, kiên trì.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Mỗi nhóm:

+ Một giá thí nghiệm
+ Một kiềng và một lưới kim loại
+ Một kẹp vạn năng
+ Một đèn cồn
+ Một nhiệt kế thuỷ ngân
+ Một bình đáy bằng
+ Một đồng hồ

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, thí nghiệm, thực hành, vấn đáp...

2. Học sinh: Chép bảng 28.1 vào vở, một tờ giấy kẻ ô HS.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
HĐ1: Tổ chức tình huống học tập (1 phút)		
- Cho HS đọc mẫu đối thoại ở đầu bài - GV gọi HS nêu dự đoán	- Đọc mẫu đối thoại - Nêu dự đoán	**Bài 29: SỰ SÔI (tiếp theo)**
HĐ2:Tổ chức học sinh trả lời câu hỏi (15 phút)		
- Tiến hành làm thí nghiệm: Y/c HS đọc SGK nắm cách tiến hành, quan sát hình 28.1 để nắm cách bố trí TN. - GV HD HS bố trí TN. - GV chốt lại cách tiến hành TN và lưu ý cho HS cần theo dõi những hiện tượng gì. - Y/c các nhóm phân công cụ thể các thành viên trong nhóm. Cho HS tiến hành TN	- Đọc SGK, quan sát hình. - Theo dõi và bố trí TN - Lắng nghe. - HS tiến hành TN theo nhóm, theo dõi nhiệt độ, hiện tượng xảy ra và ghi kết quả vào bảng 28.1	**II. NHIỆT ĐỘ SÔI:** **1. Trả lời câu hỏi:** **C4:** Không tăng
HĐ3: Hướng dẫn HS rút ra kết luận (15 phút)		
- Y/c Hs trả lời C5, C6 - Y/c HS nêu nhận xét về sự sôi	- Đọc SGK và trả lời - Nêu nhận xét	**2. Rút ra kết luận:** C5: Bình đúng. C6: (1) 100^0C (2) nhiệt độ sôi

		(3) Không thay đổi (4) Bọt khí (5) Mặt thoáng
HĐ4: Vận dụng (8 phút)		
- HD HS trả lời C7, C8, C9. - Nhận xét và chốt lại.	- HS trả lời. - HS chú ý, ghi vở.	**III.VẬN DỤNG:** **C7:** Vì nhiệt độ này là xác định và không thay đổi trong quá trình nước sôi. **C8:** **C9:** - Đoạn AB: ứng với quá trình nóng lên của nước. - Đoạn BC: ứng với quá trình sôi của nước.

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Về nhà học bài và làm các bài tập trong SBT.
- Chuẩn bị hệ thống kiến thức để tiết sau tổng kết

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....
.....
.....

Tuần: 35	**BÀI 30: TỔNG KẾT CHƯƠNG II: NHIỆT HỌC**	*Ngày soạn: 30/04/20..*
Tiết: 34		

I. MỤC TIÊU:

- Ôn lại các kiến thức về cơ học đã học ở chương II
- Củng cố và đánh giá sự nắm vững kiến thức về khái niệm của HS

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Câu hỏi và đáp án ôn tập.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh: chuẩn bị phần ôn tập ở nhà.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thông qua ôn tập.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
Hoạt động 1: Ôn tập (15 phút)		
- Gọi HS trả lời lần lượt các câu hỏi từ 1 đến 13 ở SGK phần I theo sự chuẩn bị ở nhà - Yêu cầu các HS khác nhận xét, GV thóng nhất ý kiến - Yêu cầu HS theo dõi câu trả lời và sữa chữa phần chuẩn bị của mình nếu bị sai.	- HS lần lượt trả lời các câu đã chuẩn bị - HS nhận xét - HS tự sữa chữa sai sót	**BÀI 30: TỔNG KẾT CHƯƠNG II: NHIỆT HỌC** **I. ÔN TẬP:**
Hoạt động 2: Vận dụng (15 phút)		
- Yêu cầu HS dọc và trả lời các câu vận dụng ở phần 2 - Yêu cầu các nhóm làm tong câu và gọi đại diện lên bảng trả lời - GV cho lớp nhận xét sau đó thống nhất đáp án đúng.	- HS đọc và suy nghĩ trả lời - HS đại diện lên bảng trả lời - Cả lớp cùng nhận xét và thống nhất	**II.VẬN DỤNG:** Câu 1 : ý C Câu 2 : ý C Câu 3 : Dể khi hơi nóng chạy qua ống thì ống có thể nở dài mà không bị ngăn cản. Câu 5 Bình đúng.
Hoạt động 3: Trò chơi ô chữ (10 phút)		
- GV kẽ sẵn ô chữ vào bảng phụ và hướng dẫn cách chơi Sau đó GV đọc lần lượt từng ô chữ, nhóm nào có tín hiệu trước thì trả lời.	- HS theo dõi - Các nhóm thảo luận và đại diện nhóm trả lời	**III.TRÒ CHƠI Ô CHỮ:**

4. Củng cố: (3 phút)

- Củng cố kiến thức trọng tâm của chương và cách làm bài tập.

5. Hướng dẫn về nhà: (1 phút)

- Chuẩn bị cho tiết sau kiểm tra học kì II.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

Tuần: 36	**ÔN TẬP**	*Ngày soạn: 07/05/20..*
Tiết: 35		

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hệ thống lại toàn bộ kiến thức đã học để chuẩn bị kiểm tra học kì II.

2. Kĩ năng:

- Củng cố lại các công thức và vận dụng giải thích bài tập.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, tự giác khi học.

II.CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Phương tiện: Hệ thống câu hỏi theo các bài để HS nêu lại kiến thức.

- Phương pháp: Tìm và giải quyết vấn đề. Hoạt động nhóm, trực quan, vấn đáp...

2. Học sinh: Kiến thức đã học trong học kì II.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thông qua ôn tập

3. Bài mới:

HĐ1: Hệ thống kiến thức

- GV lần lượt nêu các câu hỏi cho các nhóm HS thảo luân và gọi đại diện các nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét

- GV chốt lại câu trả lời. Yêu cầu các nhóm tự điều chỉnh, sữa chữa đáp án của nhóm mình và ghi vở.

Câu hỏi hệ thống hóa kiến thức (20 phút)

Câu 1: Thế nào là sự nở vì nhiệt của chất rắn, lỏng, khí?

Câu 2 : So sánh sự nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí?

Câu 3: Nêu 1 số ứng dụng của sự nở vì nhiệt?

Câu 4: Để đo nhiệt độ người ta dùng dụng cụ gì?

Câu 5: Thế nào là sự nóng chảy, sự đông đặc ?

Câu 6: Trong thời gian nóng chảy hay đông đặc nhiệt độ của vật thay đổi như thế nào?

Câu 7: Thế nào là sự bay hơi, sự ngưng tụ?

Câu 8: Tốc độ bay hơi phụ thuộc vào những yếu tố nào?

Câu 9: Thế nào gọi là nhiệt độ sôi /

Câu 10: Trong suốt thời gian sôi nhiệt độ của chất lỏng có thay đổi không?

HĐ2: Làm bài tập vận dụng (20 phút)

- GV đưa các bài tập ở SBT lần lượt hướng dẫn HS trên cơ sở các em đã làm bài tập ở vở bài tập.

Bài 18.1 ; 18.2 (sbt/22)

Bài 19.1 ;19.2 (sbt/23)

Bài 20.1 ;20.2 (sbt/24,25)

Bài 21.1 ;21.2 (sbt/26)

Bài 22.1 ;22.2 (sbt/27,28)

Bài 24-25.1 ; 24-25.2 (sbt/29)

Bài 26-27.1 ;26-27.2 ;26-27.3 ; 26-27.4 ; 26-27.5(sbt/31,32)

4. Củng cố: (2 phút)

- Củng cố cách làm bài tập cho HS và các kiến thức trọng tâm.

5. Hướng dẫn về nhà: (2 phút)

- Học bài, làm bài tập trong SBT, chuẩn bị kiến thức giờ sau thi học kì II.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

……

……

Tuần:	**THI KIỂM TRA HỌC KÌ II**	*Ngày soạn:*
Tiết:	***(THI THEO ĐỀ THI CỦA PHÒNG)***	

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....